

RSM VIỆT NAM

SỔ TAY THUẾ 2022



THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING



Mục lục

Hệ thống thuế 5

- Tổng quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp 6

- Phạm vi áp dụng
- Thuế suất
- Ưu đãi thuế
- Phương pháp tính thuế
- Chi phí được trừ và chi phí không được trừ
- Chuyển lỗ
- Kê khai và nộp thuế
- Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Thuế giá trị gia tăng 16

- Đối tượng chịu thuế
- Thuế suất
- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu
- Phương pháp tính thuế
- Chiết khấu và khuyến mãi
- Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ
- Kê khai và nộp thuế
- Hoàn thuế
- Hóa đơn

Thuế thu nhập cá nhân 27

- Phạm vi áp dụng
- Đối tượng cư trú thuế
- Năm tính thuế
- Thu nhập chịu thuế
- Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài
- Các khoản giảm trừ thuế
- Thuế suất
- Thủ tục hành chính
- Các lưu ý khi quyết toán thuế TNCN

Thuế nhà thầu nước ngoài

37

- Phạm vi áp dụng
- Phương pháp nộp thuế
- Các trường hợp không chịu thuế
- Cổ tức
- Tiền lãi vay
- Thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

43

- Tổng quan
- Đối tượng áp dụng
- Các loại thuế áp dụng
- Quy trình áp dụng
- Quy định về người thực hưởng và ngăn ngừa trốn thuế
- Các mức thuế khấu trừ tại nguồn

Xác định giá giao dịch liên kết

51

- Tổng quan
- Đối tượng áp dụng
- Định nghĩa về bên liên kết
- Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết
- Mở rộng phạm vi tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập
- Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn
- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết ba cấp và bốn mẫu tờ khai về thông tin giao dịch liên kết
- Miễn trừ tuân thủ
- Khấu trừ thuế đối với các chi phí với bên liên kết
- Thỏa thuận về phương pháp xác định giá trước (APA)

Ảnh hưởng thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng chứng khoán

57

Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

59

Các loại thuế khác

61

Kiểm tra/ thanh tra thuế và các mức phạt

69

Miễn trừ trách nhiệm

Sổ tay thuế này được xem như một hướng dẫn chung, không mang nghĩa toàn diện và không cấu thành tư vấn chuyên nghiệp về thuế. Doanh nghiệp/ cá nhân không nên áp dụng theo thông tin trong ấn phẩm này khi chưa nhận được tư vấn chuyên môn cụ thể. Ngay cả khi đã xem xét cẩn thận trong việc chuẩn bị tài liệu này, RSM Việt Nam không đảm bảo hoàn toàn về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của tài liệu này, và trong mọi trường hợp, RSM Việt Nam sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất nào do phụ thuộc vào bất kỳ ước tính hoặc trình bày nào trong tài liệu này. Trừ khi được nêu cụ thể, những từ ngữ hoặc ý kiến trong tài liệu này là quan điểm riêng của RSM Việt Nam và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Tài liệu này không được sao chép, tái bản, chuyển tiếp hoặc phân phối thêm bởi bất kỳ người nhận nào.

Các tài liệu trong Sổ tay thuế này được tập hợp vào tháng 7 năm 2022 và được dựa trên luật pháp có thể thi hành và thông tin có sẵn tại thời điểm này.

Hệ thống thuế

Tổng quan

Hầu hết hoạt động kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của những loại thuế sau đây tại Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà thầu nước ngoài
- Các loại thuế khác: Thuế môn bài, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế tài nguyên, Thuế bảo vệ môi trường, Tiền thuê đất, Thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế, phí liên quan khác.

Tất cả các loại thuế trên là thuế đánh ở phạm vi quốc gia; Việt Nam không có thuế riêng cho địa phương, thành phố hoặc tỉnh.

Quản lý thuế được kiểm soát bởi Tổng cục Thuế, trực thuộc Bộ Tài chính. Các sự vụ về thuế cũng có thể được xử lý bởi các Cục Thuế và Chi cục thuế địa phương.

Do hệ thống luật pháp Việt Nam vẫn đang trong quá trình thay đổi và cải tiến, các doanh nghiệp và nhà đầu tư nên xem xét cẩn thận tất cả các quy định liên quan hoặc tham vấn với các công ty chuyên nghiệp khi thích hợp để đảm bảo tuân thủ đúng luật pháp hiện hành và nhận diện được những rủi ro tiềm ẩn, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Phạm vi áp dụng

Tổ chức tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ có thu nhập chịu thuế mà không được miễn thuế, sẽ phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”), bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Pháp Luật Việt Nam (như: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, Công ty liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung);
- Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế trong tất cả các lĩnh vực;
- Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;
- Doanh nghiệp nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam;
- Các tổ chức khác thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mà có thu nhập phát sinh từ những hoạt động này tại Việt Nam.

Thuế suất

Hiện tại, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%. Đối với các tổ chức trong các ngành sau đây sẽ áp dụng mức thuế suất cao hơn:

- Tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam sẽ chịu mức thuế suất từ 32% đến 50% tùy theo từng địa bàn và điều kiện cụ thể của từng dự án;
- Tổ chức tham gia hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác một số tài nguyên quý hiếm sẽ chịu mức thuế suất 40% hoặc 50% tùy theo từng địa bàn.

Thuế TNDN phải nộp có thể được miễn giảm theo chính sách ưu đãi thuế.

Ưu đãi thuế

Phạm vi áp dụng ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế và các điều kiện để được miễn, giảm thuế được quy định trong các quy định về thuế TNDN, ví dụ như ưu đãi thuế cho các dự án đầu tư mới trong các lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích đầu tư hoặc dựa trên quy mô của dự án theo quy định:

- Những lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất sản phẩm phần mềm và năng lượng tái sinh, sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Những địa bàn được khuyến khích đầu tư bao gồm khu kinh tế, khu công nghệ cao, một số khu công nghiệp và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Dự án đầu tư mở rộng (bao gồm các dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009 - 2013 mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN) thỏa mãn một số điều kiện nhất định cũng sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng không bao gồm các dự án được hình thành từ việc sáp nhập hoặc tái cơ cấu.

Thuế suất ưu đãi

Nguyên tắc áp dụng chung

Thuế suất ưu đãi:

Ba mức thuế suất ưu đãi phổ biến là 10%, 15% và 17% được áp dụng tương ứng trong thời hạn 15 năm và 10 năm, tính liên tục từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, doanh nghiệp có dự án trước đây được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% thì áp dụng mức thuế suất thay thế là 17%. Khi hết thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thì sẽ chuyển sang áp dụng thuế suất thuế TNDN phổ thông (tức là 20% hiện tại).

Thuế suất ưu đãi 15% được áp dụng cho một số lĩnh vực kinh doanh trong suốt thời gian hoạt động. Một số lĩnh vực khác theo quy định riêng

của Thủ tướng sẽ được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

Hoạt động nghiên cứu và phát triển cũng như các dự án đầu tư có quy mô lớn được quy định theo Luật Đầu tư có thể áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt. Mức ưu đãi thuế TNDN có sự khác biệt tùy vào một số tiêu chí nhất định. Mức ưu đãi cao nhất bao gồm thuế suất ưu đãi 5% trong thời hạn 37 năm, miễn thuế 6 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 13 năm tiếp theo. Ngoài ra, tiền thuê đất, thuê mặt nước cũng được miễn/giảm trong một khoản thời gian nhất định.

Miễn thuế, giảm thuế:

Người nộp thuế có thể được hưởng ưu đãi về miễn thuế và giảm thuế. Thời gian miễn thuế được tính liên tục trong một giai đoạn nhất định từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi, sau đó là giai đoạn giảm thuế với thuế suất giảm ở mức 50% so với mức thuế suất đang áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm đầu từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế, thì thời gian miễn thuế/giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư phát sinh doanh thu. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi miễn và giảm thuế được quy định cụ thể trong các qui định về thuế TNDN.

Ví dụ về thuế suất ưu đãi thuế TNDN

Thuế suất 10% được áp dụng:

- *Trong thời hạn 15 năm đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển kỹ thuật, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước và sản xuất phần mềm; các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành công nghệ cao; các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất dệt - may, da - giấy, công nghệ thông tin, lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được, hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương*
- *Trong thời hạn 15 năm đối với dự án sản xuất lớn có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6.000 tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc*

biệt, dự án khai thác khoáng sản) cũng có thể được hưởng ưu đãi thuế TNDN nếu đáp ứng một trong những tiêu chí sau:

- Tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt tổng doanh thu tối thiểu 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm); hoặc
 - Sử dụng thường xuyên trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt điều kiện sử dụng số lao động thường xuyên bình quân năm trên 3.000 lao động).
- *Trong thời hạn 15 năm* đối với dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12 (mười hai) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân trong vòng 5 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư (ngoại trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản) và sử dụng công nghệ được thẩm định theo quy định của Luật liên quan (có hiệu lực kể từ năm 2015).
 - *Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của dự án* đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, nhà ở xã hội, lâm nghiệp, nông nghiệp, đánh bắt, sản xuất muối và xuất bản. Bên cạnh đó, ưu đãi này còn phải đáp ứng một số điều kiện cụ thể được quy định riêng bởi Thủ tướng Chính phủ.

Thuế suất 15% được áp dụng đối với:

- *Thu nhập của doanh nghiệp* từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất 20% (từ ngày 01/01/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) được áp dụng:

- *Trong thời gian 10 năm đầu tiên* đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, sản xuất thép cao cấp hoặc sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư,

diêm nghiệp, sản xuất muối, sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và phát triển ngành nghề truyền thống.

- *Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động đối với* Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

Các trường hợp giảm thuế khác

Ngoài ra, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, và vận tải sử dụng lao động nữ với số lượng lớn hoặc lao động là người dân tộc thiểu số được hưởng thêm các ưu đãi giảm thuế khác. Ưu đãi thuế TNDN trong các lĩnh vực được khuyến khích đầu tư không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác.

Phương pháp tính thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được tính theo công thức dưới:

Số thuế phải nộp	=	(Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ KH&CN (nếu có)) x Thuế suất
Thu nhập tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế – (Thu nhập được miễn thuế + Lỗ lũy kế được kết chuyển)
Thu nhập chịu thuế	=	(Doanh thu chịu thuế – Chi phí được trừ) + Thu nhập chịu thuế khác

Thu nhập chịu thuế là thu nhập thể hiện trên báo cáo tài chính, chịu những điều chỉnh nhất định do sự khác biệt giữa quy định về thuế và kế toán. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và những hoạt động khác (bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản và thu nhập khác).

Người nộp thuế phải lập tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm, trong đó thể hiện các khoản điều chỉnh chênh lệch giữa thu nhập cho mục đích kế toán và thu nhập chịu thuế cho mục đích tính thuế.

Chi phí được trừ và Chi phí không được trừ

Chi phí được trừ

Những chi phí được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Có đầy đủ hóa đơn, chứng từ liên quan hợp pháp;
- Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với những hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên; và
- Không thuộc nhóm chi phí không được trừ được liệt kê dưới đây.

Chi phí không được trừ

- Các chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất không được bồi thường do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc trường hợp bất khả kháng khác nhưng không có hồ sơ, chứng từ hợp lệ theo các quy định hiện hành;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định hiện hành;
- Chi phí liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ mà không lập bảng kê (nếu mua từ các doanh nghiệp được phép lập bảng kê thay cho hóa đơn);
- Chi phí liên quan đến việc thuê tài sản của cá nhân nhưng không có đầy đủ hồ sơ, chứng từ;
- Tiền lương, tiền công cho người lao động thực tế không chi trả hoặc không được quy định cụ thể trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, quy chế tài chính, hoặc quy chế thưởng theo quy chế tài chính của công ty;
- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất và kinh doanh;
- Chi phí đồng phục cho nhân viên bằng hiện vật không có hóa đơn; Chi phí đồng phục cho nhân viên bằng tiền vượt quá 05 triệu đồng/ người/ năm;
- Chi phí công tác không tuân theo các quy định hiện hành;
- Các khoản đóng góp cho quỹ hưu trí tự nguyện và chi mua bảo

hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức 01 triệu đồng/ tháng/ người. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2018, mức trần tăng lên 3 triệu đồng/ tháng/ người; và chi mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên cũng sẽ chịu mức trần này (trước đây, không có mức trần đối với bảo hiểm nhân thọ);

- Dự phòng trợ cấp thôi việc (trừ các doanh nghiệp không thuộc đối tượng phải đóng bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc) và các khoản chi trả trợ cấp thôi việc vượt mức theo quy định của Luật Lao động;
- Chi phí thuê tài sản cố định phân bổ vượt quá số năm trả trước;
- Lãi cho vay từ các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng vượt quá 1,5 lần mức lãi cơ bản suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- Lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ chưa góp;
- Phần chi phí lãi vay vượt quá 30% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) phát sinh trong kỳ theo quy định về chuyển giá.
- Các khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu, nợ khó đòi, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm hoặc công trình xây dựng không tuân thủ theo các quy định hiện hành. Vào tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã chính thức ban hành Thông tư 48/2019/TT-BTC (thay thế Thông tư 228/2009/TT-BTC trước đây và các quy định liên quan khác) hướng dẫn xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá đầu tư, nợ khó đòi, và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và xây dựng. Các quy định của Thông tư này là cơ sở để người nộp thuế xác định các chi phí thuế TNDN được trừ liên quan;
- Chi phí trích trước định kỳ không sử dụng hết vào cuối kỳ;
- Lỗi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trừ lỗi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả cuối kì tính thuế;
- Các khoản chi tài trợ, ngoại trừ những khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai hoặc xây nhà tình nghĩa cho người nghèo có đủ hồ sơ xác định các khoản tài trợ;
- Chi phí quản lí kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho các cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí phân bổ theo doanh thu trong kì;
- Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản chi đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ; chi phí mua thẻ hội viên sân golf và chi phí chơi golf;
- Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động

kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu từ hoạt động kinh doanh đó;

- Các chi phí không tương ứng với doanh thu tính thuế;
- Phúc lợi nhân viên (bao gồm một số phúc lợi cung cấp cho thân nhân của nhân viên) vượt mức một tháng lương bình quân (trừ khoản chia mua hưu trí tự nguyện và bảo hiểm nhân thọ được quy định riêng);
- Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định;
- Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, thanh toán cổ tức, mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính, lãi chậm nộp;
- Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ hoặc đã được hoàn; thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt quá 1,6 tỷ đồng; Thuế TNDN (trừ thuế TNDN mà doanh nghiệp Việt Nam trả thay cho nhà thầu nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng doanh thu nhà thầu nhận được không bao gồm thuế Thu nhập doanh nghiệp); và Thuế Thu nhập cá nhân (trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế Thu nhập cá nhân).

Đối với một số doanh nghiệp như doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh chứng khoán và xổ số, Bộ Tài chính cung cấp các văn bản hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

Các công ty được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trước khi tính thuế TNDN. Cần thỏa mãn một số điều kiện để được trừ.

Chuyển lỗ

Doanh nghiệp được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo trong thời gian không quá 5 năm. Doanh nghiệp không được phép chuyển lùi các khoản lỗ.

Các khoản lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN được bù trừ vào lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và ngược lại. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư chỉ được bù trừ vào lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh và không có chiều ngược lại.

Hiện không có quy định về việc cản trừ lãi, lỗ giữa các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn.

Kê khai và nộp thuế

Doanh nghiệp chịu thuế TNDN có nghĩa vụ kê khai quyết toán thuế hàng năm.

Doanh nghiệp không cần phải nộp tờ khai tạm tính thuế TNDN hàng quý. Thay vào đó, doanh nghiệp sẽ chỉ phải tạm nộp thuế hàng quý theo ước tính. Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm. Nếu số thuế tạm nộp hàng quý thấp hơn quy định, công ty phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế cho phần thuế còn thiếu (mức tiền chậm nộp tiền thuế hiện tại khoảng 11%/năm), tính từ hạn nộp thuế quý 3.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 trở đi, thuế TNDN theo quý phải được nộp chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau. Thời hạn cho cả việc kê khai quyết toán thuế TNDN hằng năm và nộp thuế là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm dương lịch.

Trường hợp người nộp thuế có cơ sở hạch toán phụ thuộc (ví dụ, chi nhánh) ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì, người nộp thuế cũng chỉ cần nộp hồ sơ khai thuế TNDN tại địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất phải phân bổ số tiền thuế phải nộp cho các cơ quan thuế tương ứng ở các tỉnh nơi có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Cơ sở để phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn được căn cứ vào tỷ lệ chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đối với các đơn vị phụ thuộc hoặc địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN, công ty cần phải xác định riêng (không phân bổ) số thuế TNDN phải nộp. Năm tính thuế thông thường là năm dương lịch. Trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tính thuế (nghĩa là năm tài chính) khác năm dương lịch thì phải thông báo với cơ quan thuế địa phương.

Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận hằng năm ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính hoặc khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài không được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp được đầu tư có lỗ lũy kế.

Nhà đầu tư nước ngoài phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp được đầu tư thông báo cho cơ quan thuế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ít nhất 7 ngày làm việc trước khi thực hiện việc chuyển lợi nhuận.

Thuế giá trị gia tăng

Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài). Doanh nghiệp trong nước phải tính thuế GTGT trên giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Ngoài ra, hàng hóa nhập khẩu chịu thuế GTGT trên giá trị thanh toán của hàng nhập khẩu. Doanh nghiệp nhập khẩu phải nộp thuế GTGT cho cơ quan hải quan ngay khi nộp thuế nhập khẩu.

Thuế GTGT phải nộp được xác định bằng thuế GTGT đầu ra thu từ khách hàng trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh từ việc khi mua hàng hóa và dịch vụ. Để thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, người nộp thuế phải có hóa đơn thuế GTGT hợp lệ từ nhà cung cấp. Đối với thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu, chứng từ cần có là giấy nộp tiền thuế GTGT vào ngân sách nhà nước, và đối với thuế GTGT của thuế NTNN thì chứng từ cần có là giấy nộp tiền thuế GTGT thay cho NTNN.

Thuế suất

Thuế suất tiêu chuẩn là 10%. Ngoài ra, còn các mức thuế 5% và 0% và miễn thuế Giá trị gia tăng, như sau:

- 0%** Thuế suất này áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; cũng như là vận tải quốc tế. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài VÀ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, hoặc cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, một số trường hợp cụ thể được xem là xuất khẩu theo quy định của pháp luật như hàng hóa gia công xuất khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu tại chỗ (theo quy định của pháp luật), hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ và triển lãm ở nước ngoài. Để áp dụng mức thuế suất 0%, việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật tại địa phương.

- 5%** Thuế suất này thường áp dụng cho các lĩnh vực kinh tế liên quan đến việc cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu. Bao gồm: nước sạch (không bao gồm các loại nước uống đóng chai và các loại nước giải khát khác); đường và phụ phẩm trong sản xuất đường; thuốc (không bao gồm thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe), thiết bị và dụng cụ y khoa theo quy định của Bộ Y tế; giáo cụ giảng dạy; đồ chơi cho trẻ em; sách (ngoại trừ những loại sách không chịu thuế GTGT); các loại nông sản và các dịch vụ nông nghiệp; thực phẩm chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại (không bao gồm trường hợp không chịu thuế GTGT hoặc không yêu cầu kê khai và nộp thuế GTGT); dịch vụ khoa học/công nghệ; một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và nhà ở xã hội.

Khi không thể xác định theo biểu thuế, thuế GTGT phải được tính theo mức thuế suất cao nhất đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh cung cấp.

Hàng hóa hoặc dịch vụ được miễn thuế GTGT hoặc không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Miễn thuế GTGT (Không tính thuế GTGT đầu ra và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)	Không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT (Không phải kê khai thuế GTGT đầu ra và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)
- Một số loại nông sản chưa trải qua quá trình biến đổi thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua quá trình sơ chế thông thường ở khâu mua vào; - Hàng hóa/dịch vụ được cung cấp bởi các cá nhân có doanh thu hằng năm từ 100 triệu đồng trở xuống; - Giàn khoan, tàu bay hoặc tàu thủy được nhập khẩu hoặc thuê do chưa thể sản xuất được tại Việt Nam.	- Khoản thu từ bồi thường, tiền thưởng và tiền hỗ trợ (trừ các khoản được cung cấp để đổi lấy một số dịch vụ nhất định), chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác; - Một số dịch vụ được cung cấp bởi một tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam và thực hiện bên ngoài Việt Nam, bao gồm sửa chữa phương tiện, máy móc hoặc thiết bị; quảng cáo và

• Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tùy thuộc các điều kiện); • Các dịch vụ tài chính phái sinh và các dịch vụ tín dụng (bao gồm phát hành thẻ tín dụng, thuê tài chính và bao thanh toán), bán tài sản bảo đảm tiền vay do người đi vay thực hiện theo ủy quyền của người cho vay nhằm mục đích thanh toán khoản nợ có đảm bảo bằng tài sản và cung cấp thông tin tín dụng; • Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm quản lý quỹ đầu tư; • Chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán; • Kinh doanh ngoại tệ; • Bán nợ; • Một số dịch vụ bảo hiểm (bao gồm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nông nghiệp và tái bảo hiểm); • Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám và điều trị cho người và động vật; • Dịch vụ chăm sóc người già, người khuyết tật; • Dạy học và dạy nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; • In ấn và xuất bản báo chí, tạp chí chuyên ngành và một số loại sách nhất định.	tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại ra nước ngoài; hoạt động môi giới bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đào tạo; chia cước phí một số dịch vụ viễn thông quốc tế; cho thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo Luật Bưu chính và Viễn thông; • Bán tài sản bởi tổ chức, cá nhân không phải là người nộp thuế GTGT; • Chuyển nhượng dự án đầu tư; • Bán sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế cho mục đích thương mại • Góp vốn bằng tài sản; • Một số hoạt động điều chuyển tài sản giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con của cùng công ty mẹ; • Thu đòi người thứ 3 của doanh nghiệp bảo hiểm; • Các khoản thu hộ không liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh (ví dụ: Nếu Doanh nghiệp A mua hàng hoá/dịch vụ từ Doanh nghiệp B, nhưng thanh toán cho Doanh nghiệp C và sau đó Doanh nghiệp C thanh toán cho Doanh nghiệp B thì khoản thanh toán Doanh nghiệp C trả cho Doanh nghiệp B không
---	--

• Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt và xe điện; • Chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, cung cấp các sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%; • Vàng nhập khẩu dưới dạng miếng chưa trải qua chế biến thành trang sức hoặc sản phẩm khác; • Tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu chưa chế biến hoặc chế biến thành sản phẩm khác có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% trở lên. • Nhập khẩu các thiết bị, máy móc và vật liệu chưa sản xuất được ở Việt Nam để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động phát triển công nghệ. • Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dụng và vật tư trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và phát triển các mỏ dầu và khí đốt. • Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau: viện trợ quốc tế không hoàn lại, bao gồm cả hàng	phải kê khai và nộp thuế GTGT); • Hoa hồng được hưởng từ hoạt động (i) đại lý bán dịch vụ, bao gồm bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay/ ô tô/ tàu hỏa/ tàu thủy; và (ii) đại lý vận tải quốc tế; dịch vụ ngành hàng không, hàng hải được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; và (iii) đại lý bảo hiểm; • Hoa hồng được hưởng từ hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT; • Cho mượn hoặc trả lại máy móc, thiết bị, vật liệu, hàng hóa; • Hàng hóa xuất khẩu và sau đó tái nhập khẩu lại Việt Nam do phía nước ngoài trả lại hàng. • Tiền thù lao nhận được từ các Cơ quan Nhà nước để thực hiện việc thu hộ và chi hộ các Cơ quan Nhà nước cho một số hoạt động nhất định.
--	---

viện trợ từ chương trình Viện trợ Phát triển Chính thức, tặng phẩm của tổ chức nước ngoài cho các cơ quan chính phủ và cho các cá nhân (theo quy định). • Phân bón, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy hải sản và thức ăn vật nuôi khác, máy móc và thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.	
--	--

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, bao gồm tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, sẽ được hưởng mức thuế suất thuế GTGT 0% nếu hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng bên ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan.

Để được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (trừ các dịch vụ vận tải quốc tế), các tài liệu chứng minh bao gồm hợp đồng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, tờ khai hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu).

Một số dịch vụ không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, bao gồm: quảng cáo, khách sạn, đào tạo, giải trí, du lịch lữ hành cung ứng tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài và một số dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan (bao gồm dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động, một số dịch vụ ăn uống) và dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

Phương pháp tính thuế

Có hai phương pháp tính thuế GTGT

Phương pháp khấu trừ

Phương pháp này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật bao gồm:

(i) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên; (ii) Một số trường hợp tự nguyện đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Theo đó, Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

• Thuế GTGT đầu ra

Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (chưa bao gồm thuế) nhân với thuế suất thuế GTGT.

Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp (trừ bất động sản), giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, giá tính thuế là giá chịu thuế nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) phí bảo vệ môi trường (nếu có).

• Thuế GTGT đầu vào

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên hóa đơn thuế GTGT mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu, vì không có hóa đơn GTGT, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu. Hóa đơn GTGT được kê khai và khấu trừ thuế vào bất kỳ thời điểm nào trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ có trị giá từ 20 triệu đồng trở lên chỉ được khấu trừ khi có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Thuế GTGT đầu vào nộp thay cho các NTNN (theo quy định thuế NTNN) cũng được khấu trừ khi tính thuế.

Các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Ngược lại, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ hưởng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT vẫn được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trong trường hợp một doanh nghiệp vừa có hoạt động chịu thuế GTGT và hoạt động không chịu thuế GTGT, thì doanh nghiệp đó chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng hóa hoặc dịch vụ mua vào được sử dụng cho hoạt động chịu thuế GTGT.

Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT

Phương pháp này áp dụng đối với:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT hàng năm thấp hơn 1 tỷ đồng;
- Cá nhân và hộ kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư hoặc các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở kinh doanh vàng, bạc và đá quý.

Theo đó: Số thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với Thuế suất thuế GTGT.

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm từ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương của hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý trong cùng kỳ đó. Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương hoặc giá trị gia tăng dương không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm nhưng không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

Phương pháp kê khai thuế GTGT đã lựa chọn phải được liên tục duy trì trong 2 năm.

Chiết khấu và khuyến mãi

Chiết khấu, giảm giá thường làm giảm doanh thu tính thuế GTGT. Tuy nhiên, một số loại chiết khấu có thể không được coi là khoản giảm trừ doanh thu tính thuế GTGT và phải tuân theo một số quy định và điều kiện cụ thể.

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phải chịu thuế GTGT đầu ra nếu hàng hóa, dịch vụ này được dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Kê khai, nộp thuế

Mọi tổ chức và cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam đều phải đăng ký mã số thuế GTGT. Trong một số trường hợp, chi nhánh phải đăng ký và kê khai riêng thuế GTGT.

Nếu công ty có hoạt động kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nhau và các hoạt động này được hạch toán tập trung tại trụ sở chính, công ty phải kê khai thuế tập trung tại trụ sở chính, nhưng phân bổ và nộp số thuế phải nộp theo từng địa phương cấp tỉnh tương ứng. Các trường hợp được áp dụng quy tắc phân bổ như sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất
- Chuyển nhượng bất động sản
- Hoạt động xây dựng (chỉ áp dụng với thuế GTGT)
- Nhà máy thủy điện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố khác nhau
- Xổ số điện toán

Thuế GTGT phải nộp phân bổ cho các đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố khác nhau là doanh thu trước thuế GTGT của cơ sở sản xuất tương ứng nhân với 2% (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT 10%) hoặc 1% (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT 5%). Nếu thuế GTGT được phân bổ được tính theo công thức trên cao hơn thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính thì thuế GTGT được phân bổ phải được tính lại trên cơ sở thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính, theo tỷ lệ trên doanh thu (trước thuế GTGT) của cơ sở sản xuất tương ứng trên tổng doanh thu của công ty (trước thuế GTGT).

Tờ khai thuế GTGT phải được nộp hàng tháng, chậm nhất là vào ngày thứ 20 của tháng kế tiếp hoặc hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo (áp dụng đối với các công ty năm trước có doanh thu từ 50 triệu đồng/năm trở xuống).

Hoàn thuế

Việc hoàn thuế GTGT chỉ được áp dụng cho một số trường hợp nhất định, bao gồm:

- Doanh nghiệp xuất khẩu có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Thuế GTGT hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng hoặc theo quý phù hợp với kỳ kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp. Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn (đáp ứng điều kiện hoàn thuế) không vượt quá 10% doanh thu xuất khẩu. Hàng nhập khẩu hàng sau đó xuất khẩu không qua gia công với một số điều kiện nhất định có thể áp dụng hoàn thuế GTGT;
- Dự án đầu tư mới của doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai khấu trừ đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và có số thuế GTGT đầu vào lũy kế trên 300 triệu đồng. Ngoại trừ trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật, hoặc dự án đầu tư chưa góp đủ vốn điều lệ như đã đăng ký thì không được hoàn thuế GTGT;
- Doanh nghiệp có số thuế GTGT đầu ra nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết khi tiến hành giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách;
- Một số dự án ODA, miễn trừ ngoại giao, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để tiêu dùng ngoài Việt Nam;
- Trong các trường hợp khác, số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết tại kỳ hiện tại sẽ được kết chuyển để khấu trừ thuế GTGT đầu ra của kỳ tiếp theo.

Hóa đơn thuế

Tại Việt Nam, các cơ sở kinh doanh hiện tại có thể sử dụng hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in hoặc hóa đơn điện tử. Hóa đơn dùng phải bao gồm đủ các nội dung theo quy định và phải được đăng ký hoặc thông báo cho cơ quan thuế địa phương. Hàng hóa xuất khẩu được sử dụng hóa đơn thương mại.

Hóa đơn điện tử

Chính phủ đã ban hành Nghị định 123/2020 (Nghị định 123) vào ngày 19 tháng 10 năm 2020 hướng dẫn về hóa đơn chứng từ, kéo dài thời hạn bắt buộc thực hiện hóa đơn điện tử từ ngày 1 tháng 11 năm 2020 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Tuy nhiên, theo Nghị định 123, người nộp thuế nếu đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ nên thực hiện hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử sớm hơn.

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 78/2021. Theo đó, tất cả các doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp kê khai đều phải sử dụng hóa đơn điện tử từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Hóa đơn điện tử có mã xác thực

“Các công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế” phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực từ cơ quan thuế trong 12 tháng. Các công ty có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và có một số dấu hiệu nhất định như sau được định nghĩa là công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế:

- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết (theo định nghĩa); hoặc
- Vi phạm tuân thủ các yêu cầu về kê khai thuế theo quy định; hoặc
- Thay đổi địa điểm kinh doanh hơn 2 lần trong vòng 12 tháng mà không khai báo theo quy định hoặc không kê khai, nộp thuế ở nơi đăng ký mới; hoặc
- Bị phạt do vi phạm các quy định về hóa đơn trong năm trước

Sau 12 tháng, “các công ty thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế” sẽ được đánh giá lại để có thể được phê duyệt việc sử dụng hóa đơn điện tử mà không cần mã xác thực.

Hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế

Các công ty thuộc những lĩnh vực kinh tế như điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải; tài chính tín dụng; bảo hiểm; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; v.v... cũng như các công ty thỏa mãn một số điều kiện nhất định được cho phép sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế.

Công ty sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế phải trực tiếp chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế hoặc thông qua nhà cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được ủy quyền. Nếu công ty chuyển dữ liệu trực tiếp qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế cần đáp ứng các điều kiện kỹ thuật nhất định để truy cập đến cổng thông tin.

Công ty phải đăng ký và được sự chấp thuận của cơ quan thuế thông qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trước khi sử dụng hóa đơn điện tử (có hoặc không có mã của cơ quan thuế).

Thuế thu nhập cá nhân

Phạm vi áp dụng

Cá nhân là người nước ngoài và người Việt Nam làm việc tại Việt Nam hoặc có thu nhập bắt nguồn từ tại Việt Nam là đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân ("TNCN").

Việt Nam xác định thuế TNCN dựa trên tình trạng cư trú của cá nhân, nghĩa là thuế TNCN tính trên thu nhập toàn cầu đối với cá nhân cư trú thuế, hoặc thuế TNCN tính trên thu nhập bắt nguồn từ Việt Nam đối với cá nhân không cư trú thuế.

Đối tượng cư trú thuế

Cá nhân người nước ngoài được xác định là Đối tượng cư trú thuế TNCN nếu cá nhân này đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm nơi ở được đăng ký trên thẻ thường trú/ tạm trú đối với người nước ngoài);
- Có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn từ 183 ngày trở lên trong một năm tính thuế và không thể chứng minh là đối tượng cư trú thuế của nước khác.

Đối tượng không cư trú thuế là cá nhân không thỏa mãn các điều kiện nêu trên. Các cá nhân không đáp ứng điều kiện để trở thành Đối tượng cư trú thuế được xác định là Đối tượng không cư trú thuế. Đối tượng không cư trú nộp thuế TNCN theo mức thuế suất 20% trên thu nhập từ tiền lương tiền công liên quan đến công việc tại Việt Nam và theo các mức thuế suất khác nhau đối với thu nhập ngoài tiền lương, tiền công của họ.

Năm tính thuế

Năm tính thuế của Việt Nam là năm dương lịch. Tuy nhiên, trường hợp một cá nhân có mặt tại Việt Nam ít hơn 183 ngày trong năm dương lịch đầu tiên đến Việt Nam, năm tính thuế đầu tiên sẽ là 12 tháng liên tục tính từ ngày cá nhân đó đến Việt Nam lần đầu. Kể từ năm thứ hai, năm tính thuế sẽ là năm dương lịch.

Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thông thường bao gồm 10 loại thu nhập chính: thu nhập từ tiền lương tiền công, thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng.

Tuy nhiên, những khoản thu nhập sau đây không phải chịu thuế:

Thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Khoản chi tiền công tác phí;
- Khoản chi tiền cước điện thoại, văn phòng phẩm;
- Khoản chi trang phục (có định mức cụ thể nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Tiền lương ngoài giờ (tức là phần thanh toán thêm trên mức tiền lương, tiền công được tính theo giờ làm việc bình thường);
- Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc;
- Tiền mua vé máy bay khứ hồi cho nhân viên nước ngoài và người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần;
- Học phí đến bậc trung học phổ thông tại Việt Nam cho con người nước ngoài và tại nước ngoài cho con người Việt Nam làm việc ở nước ngoài;
- Chi phí đào tạo;
- Tiền ăn giữa ca (có định mức cụ thể nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Một số lợi ích bằng hiện vật được sử dụng chung cho tập thể người lao động (ví dụ: phí hội viên, chi phí vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, phương tiện đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại);

- Tiền mua vé máy bay cho người lao động làm việc luân chuyển theo chu kỳ đặc thù của một số ngành như dầu khí hoặc khai khoáng;
- Khoản đóng góp bảo hiểm tự nguyện và không có tích lũy về phí chi trả bởi người sử dụng lao động cho người lao động (ví dụ: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn);
- Khoản tiền/ hiện vật cho đám hiếu, hỉ được chi trả theo chính sách của Công ty (có định mức cụ thể).

Thu nhập miễn thuế

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam;
- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng/ ngân hàng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ;
- Thu nhập từ kiều hối nhận được từ người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- Tiền lương hưu được trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội (hoặc luật nước ngoài tương đương); tiền lương hưu hàng tháng được thanh toán theo chế độ bảo hiểm tự nguyện;
- Tiền học bổng;
- Tiền bồi thường được thanh toán theo các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật về bồi thường Nhà nước;
- Thu nhập được nhận từ các quỹ từ thiện hoặc từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo;
- Thu nhập của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;
- Thu nhập từ trúng thưởng trong các casino.

Lưu ý các điều kiện và hạn mức áp dụng cho các khoản thu nhập miễn thuế và thu nhập không chịu thuế từ tiền lương tiền công nêu trên.

Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài

Đối với đối tượng cư trú thuế có thu nhập phát sinh tại nước ngoài, tiền thuế TNCN đã nộp ở nước ngoài trên phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài sẽ được trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam.

Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ thuế được phép đối với người nộp thuế là cá nhân cư trú (áp dụng cho thu nhập từ tiền lương tiền công của cá nhân cư trú) bao gồm:

- Các khoản đóng góp của người lao động theo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc (đối với người nước ngoài, bao gồm cả các khoản phí bảo hiểm an sinh xã hội bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân cư trú mang quốc tịch);
- Các khoản đóng góp theo các chương trình bảo hiểm hưu trí tự nguyện trong nước (có định mức cụ thể);
- Các khoản đóng góp của người lao động cho một số tổ chức hay quỹ từ thiện được phê duyệt cấp phép bởi các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Các khoản giảm trừ:
 - Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng;
 - Giảm trừ cho người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng/người phụ thuộc (để được hưởng phần giảm trừ cho người phụ thuộc, người nộp thuế cần đăng ký người phụ thuộc đủ điều kiện để giảm trừ và cung cấp hồ sơ chứng minh cho cơ quan thuế).

Thuế suất

Thu nhập từ tiền lương tiền công

Đối với cá nhân cư trú: Thuế suất lũy tiến áp dụng thống nhất cho thu nhập từ tiền lương tiền công (toàn cầu) như sau:

Thu nhập tính thuế (TNNT)/ tháng (đồng) (sau khi trừ các khoản giảm trừ)	Thuế suất (%)	Số thuế phải nộp
Đến 5.000.000	5	$TNNT \times 5\%$
Trên 5.000.000 đến 10.000.000	10	$TNNT \times 10\% - 250.000$
Trên 10.000.000 đến 18.000.000	15	$TNNT \times 15\% - 750.000$
Trên 18.000.000 đến 32.000.000	20	$TNNT \times 20\% - 1.650.000$
Trên 32.000.000 đến 52.000.000	25	$TNNT \times 25\% - 3.250.000$
Trên 52.000.000 đến 80.000.000	30	$TNNT \times 30\% - 5.850.000$
Trên 80.000.000	35	$TNNT \times 35\% - 9.850.000$

Đối với cá nhân không cư trú: Mức thuế suất cố định 20% được áp dụng cho thu nhập từ tiền lương, tiền công liên quan đến công việc tại Việt Nam.

Thu nhập ngoài tiền lương, tiền công

Các loại thu nhập	Thuế suất	
	Cá nhân cư trú	Cá nhân không cư trú
Thu nhập từ kinh doanh (nếu thu nhập từ kinh doanh hàng năm vượt quá 100 triệu đồng)	Tỷ lệ không đổi 0,5% đến 5% tùy thuộc vào lĩnh vực kinh doanh cụ thể	1% cho lĩnh vực thương mại; 2% cho lĩnh vực sản xuất và các lĩnh vực khác; 5% cho lĩnh vực dịch vụ
Thu nhập từ đầu tư vốn	5%	5%
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	0,1% trên giá trị chuyển nhượng	0,1% trên giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	20% trên lợi nhuận ròng	0,1% trên giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2% trên giá trị chuyển nhượng	2% trên giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ tiền bản quyền, chuyển giao công nghệ / nhượng quyền thương mại vượt quá 10 triệu đồng mỗi hợp đồng	5% cho số tiền vượt mức	5% cho số tiền vượt mức
Thu nhập từ tiền thắng cược hoặc giải thưởng, thừa kế, quà tặng vượt quá 10 triệu đồng mỗi lần trúng thưởng	10% cho số tiền vượt mức	10% cho số tiền vượt mức

Thủ tục hành chính

Mã số thuế

Cá nhân có thu nhập chịu thuế được yêu cầu đăng ký mã số thuế. Các cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công phải nộp hồ sơ đăng ký thuế của họ cho người sử dụng lao động, đơn vị này sẽ có trách nhiệm nộp hồ sơ cho cơ quan thuế địa phương. Các cá nhân có các khoản thu nhập chịu thuế khác được yêu cầu nộp hồ sơ đăng ký thuế của họ trực tiếp cho cơ quan thuế quận/huyện của địa phương nơi họ cư trú.

Khai thuế và nộp thuế

Thuế TNCN phát sinh đối với thu nhập từ tiền lương tiền công phải được kê khai và tạm nộp hàng tháng hoặc hàng quý vào ngày 20 của tháng tiếp theo hoặc ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế (từ ngày 1 tháng 7 năm 2020). Số tiền thuế đã nộp sẽ được đối chiếu với tổng nghĩa vụ thuế phải nộp tại thời điểm cuối năm. Từ ngày 05/12/2020, việc xác định kê khai thuế TNCN theo tháng hay theo quý phụ thuộc vào tiêu chí kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế GTGT theo quý thì doanh nghiệp kê khai thuế TNCN theo quý, các trường hợp còn lại thì doanh nghiệp phải thực hiện kê khai thuế TNCN theo tháng.

Từ khai Quyết toán thuế hàng năm và bất kỳ khoản thuế phát sinh thêm phải được nộp không trễ hơn ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tính thuế. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, thời hạn nộp thuế có thể được gia hạn đến bốn (04) tháng kể từ khi kết thúc năm tính thuế đối với trường hợp cá nhân tự thực hiện quyết toán thuế. Từ ngày 05 tháng 12 năm 2020, cá nhân tự thực hiện quyết toán có số thuế TNCN phải nộp thêm sau quyết toán trong năm từ 50.000 đồng trở xuống thì không bắt buộc phải nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN. Tiền thuế nộp thừa chỉ được hoàn đối với những cá nhân đã có mã số thuế.

Cá nhân người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam phải thực hiện quyết toán nghỉ việc cho thời gian làm việc tại Việt Nam trước khi xuất cảnh. Cá nhân có thể ủy quyền cho đơn vị hoặc tổ chức/cá nhân khác theo quy định của Luật Dân sự quyết toán thuế theo quy định nếu tổ chức/cá nhân đó cam kết chịu trách nhiệm về thuế TNCN phải nộp theo luật định. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN đối với thu nhập nhận được tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng của cá nhân người nước ngoài là trong vòng 45 ngày kể từ ngày cá nhân đó xuất cảnh. Các công ty Việt Nam có nghĩa vụ nộp thông báo đến cơ quan thuế địa

phương để cung cấp thông tin của các nhân viên của nhà thầu nước ngoài đến Việt Nam để cung cấp dịch vụ (bao gồm tên, thông tin về thu nhập, số hộ chiếu,...) ít nhất 7 ngày trước khi cá nhân bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Đối với thu nhập ngoài tiền lương tiền công, các cá nhân được yêu cầu kê khai và nộp thuế TNCN liên quan đến từng loại thu nhập chịu thuế ngoài tiền lương, tiền công. Thuế TNCN phát sinh đối với thu nhập ngoài tiền lương tiền công của cá nhân phải được kê khai và nộp theo từng lần phát sinh.

Các lưu ý khi quyết toán thuế TNCN

Cá nhân tự quyết toán

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công không thuộc trường hợp được ủy quyền quyết toán thuế TNCN.
- Người nộp thuế có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán trên 50.000 đồng, nếu dưới mức này sẽ được miễn nộp hồ sơ quyết toán thuế.
- Người nộp thuế có số thuế nộp thừa và muốn hoàn.

Cá nhân ủy quyền quyết toán

Các trường hợp được ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức chi trả thu nhập như sau:

- Cá nhân có thu nhập duy nhất tại một nơi theo hợp đồng lao động;
- Cá nhân có thu nhập duy nhất tại một nơi theo hợp đồng lao động, đồng thời có thu nhập vắng lai tại các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10%;
- Cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế TNCN cho tổ chức mới.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN

- Thời hạn quyết toán thuế TNCN của Công ty: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn đối với cá nhân tự quyết toán: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng Tư kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.
-
- Tuy nhiên, cá nhân có số thuế được hoàn sau quyết toán thì không bị giới hạn thời gian nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN.

Kê khai quyết toán thuế TNCN

- Người nộp thuế sử dụng phiên bản mới nhất được cung cấp tại website <https://thuedientu.gdt.gov.vn>
- Người nộp thuế có thể khai thuế trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thuế.
- Để nộp hồ sơ khai thuế theo phương thức điện tử, người nộp thuế cần đăng ký Tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế.

Phương thức nộp thuế

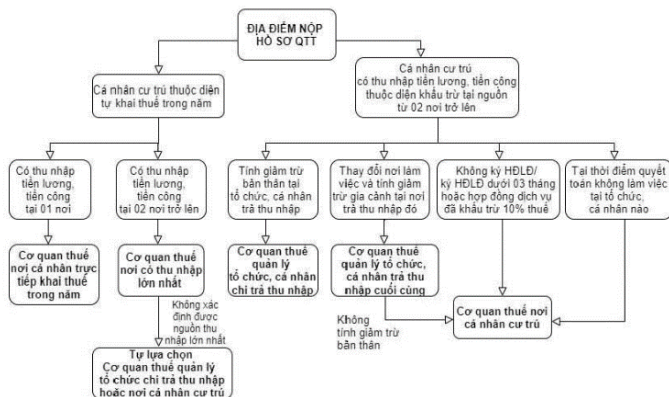
Người nộp thuế có thể chuyển khoản tiền thuế thông qua các ứng dụng như Internet Banking, Mobile Banking.

Tuy nhiên, người nộp thuế cần ghi chú chính xác số tài khoản của KBNN, tiểu mục thu thuế TNCN là 1001, Chương 557 hoặc Chương 757 (tùy quyết toán tại cấp Cục hay Chi cục).

Người nộp thuế có thể tra cứu website của các ngân hàng để biết thông tin tài khoản thu thuế của từng cơ quan thuế và cách thức nộp thuế điện tử.

Nơi nộp hồ sơ khai quyết toán

Địa điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với cá nhân trực tiếp khai quyết toán thuế như sau:



Thuế nhà thầu nước ngoài

Phạm vi áp dụng

Tại Việt Nam, thuế nhà thầu nước ngoài (“thuế NTNN”) là một loại thuế riêng dùng để mô tả nghĩa vụ thuế đối với các nhà thầu nước ngoài có thực hiện kinh doanh hoặc phát sinh thu nhập tại Việt Nam.

Nhà thầu nước ngoài là tổ chức nước ngoài kinh doanh có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, và cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú hoặc không cư trú tại Việt Nam kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết giữa nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Thuế NTNN áp dụng cho một số khoản thanh toán bao gồm lãi tiền vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ, tiền thuê, phí bảo hiểm, dịch vụ vận chuyển, chuyển nhượng chứng khoán, hàng hóa cung cấp tại Việt Nam hoặc kèm theo dịch vụ thực hiện ở Việt Nam.

Thuế nhà thầu nước ngoài chủ yếu bao gồm hai thành phần chính: thuế GTGT và thuế thu nhập. Cụ thể, thuế GTGT và thuế TNDN áp dụng cho NTNN là tổ chức kinh doanh; thuế GTGT và thuế TNCN áp dụng đối với NTNN là cá nhân kinh doanh.

Phương pháp nộp thuế

Có ba phương pháp tính và nộp thuế NTNN, bao gồm:

Phương pháp kê khai

Theo phương pháp kê khai, các nhà thầu nước ngoài phải đăng ký thực hiện chấp hành theo Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) cho mục đích kê khai thuế GTGT và TNDN. Từ góc độ tuân thủ, không có sự khác biệt giữa nhà thầu nước ngoài áp dụng VAS và doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam. Thuế NTNN được thực hiện dưới phương pháp này như sau:

- Thuế GTGT phải nộp bằng thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào. Nhà thầu nước ngoài được phép kê khai thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

- b. Thuế TNDN phải nộp ở mức thuế TNDN tiêu chuẩn trên lợi nhuận ròng (tức là, doanh thu trừ chi phí được trừ).

Các nhà thầu nước ngoài phải đáp ứng một số điều kiện để áp dụng phương pháp này.

Phương pháp trực tiếp (Phương pháp ấn định tỷ lệ)

Theo phương pháp trực tiếp (phương pháp ấn định tỷ lệ), nhà thầu nước ngoài không phải trực tiếp nộp thuế NTNN cho Cơ quan thuế vì bên Việt Nam được yêu cầu khấu trừ và nộp tờ khai thuế NTNN (thuế GTGT và thuế TNDN) từ các khoản thanh toán cho nhà thầu nước ngoài theo tỷ lệ phần trăm được ấn định trên tổng doanh thu tính thuế.

Tỷ lệ thuế GTGT và TNDN của thuế NTNN khác nhau tùy thuộc vào bản chất của hàng hóa và dịch vụ được cung cấp. Bên dưới là tỷ lệ thuế GTGT và thuế TNDN của thuế NTNN theo quy định hiện hành:

Loại hình hoạt động kinh doanh		Tỷ lệ GTGT (%)	Tỷ lệ TNDN (%)
Thương mại	Phân phối, cung cấp hàng hóa; phân phối cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam (bao gồm hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ) (b) ; Cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế INCOTERMS nơi người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa tại Việt Nam.	Miễn thuế (a)	1

Loại hình hoạt động kinh doanh		Tỷ lệ GTGT (%)	Tỷ lệ TNDN (%)
Dịch vụ	Dịch vụ	5	5
	Dịch vụ quản lý Nhà hàng/ khách sạn/ casino	5	10
	Dịch vụ gắn với cung cấp máy móc thiết bị	3	2
	<i>(nếu hợp đồng không thể chia tách giá trị máy móc/thiết bị và dịch vụ)</i>		
Bảo hiểm	Bảo hiểm	5/ Miễn thuế (c)	5
	Tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	Miễn thuế	0,1
Cho thuê	Cho thuê máy móc/ thiết bị	5	5
	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay/ phụ tùng tàu bay/ tàu biển	Miễn thuế	2
	<i>(đối với máy bay và tàu không thể được sản xuất tại Việt Nam)</i>		
Ngân hàng	Dịch vụ tài chính phái sinh	Miễn thuế	2
	Lãi tiền vay	Miễn thuế	5
Đầu tư vốn	Chuyển nhượng chứng khoán/ chứng chỉ tiền gửi	Miễn thuế	0,1
Dầu & Khí	Cung cấp hàng hóa/ dịch vụ phục vụ thăm dò và phát triển dầu khí	Tiêu chuẩn: 10 <i>(hoặc 5/ Miễn thuế)</i>	5
	Cho thuê dàn khoan	Miễn thuế	5

Loại hình hoạt động kinh doanh		Tỷ lệ GTGT (%)	Tỷ lệ TNDN (%)
Xây dựng	Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3	2
	Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5	2
Vận chuyển	Vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	3/0(d)	2
Bản quyền	Bản quyền/ Phí cấp quyền	Miễn thuế/ 5(e)	10
Hoạt động khác	Hoạt động sản xuất khác	3	2
	Hoạt động kinh doanh khác	2	2

Lưu ý:

- Thuế GTGT của NTNN sẽ được miễn khi hàng hóa được miễn thuế GTGT hoặc thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu;
- Nếu hợp đồng cung cấp hàng hóa liên quan đến dịch vụ tại Việt Nam không thể tách rời giá trị hàng hóa và dịch vụ, tỉ lệ thuế NTNN cao nhất sẽ được áp dụng cho toàn giá trị hợp đồng;
- Một số loại bảo hiểm được miễn thuế GTGT (vui lòng xem mục “miễn thuế GTGT” tại phần thuế GTGT);
- Vận chuyển quốc tế chịu thuế GTGT 0%;
- Chỉ thu nhập từ bản quyền phần mềm, chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được miễn thuế GTGT. Với các phí bản quyền khác (như chuyển giao quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp) có thể phải chịu thuế GTGT.

Phương pháp hỗn hợp

Phương pháp hỗn hợp là sự kết hợp giữa phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp theo đó NTNN có thể kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và nộp thuế TNDN theo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu tính thuế, trong đó sổ sách kế toán của NTNN không đủ cơ sở và điều kiện để xác định chính xác thu nhập chịu thuế (trong trường hợp này nhà thầu áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam đơn giản).

Các trường hợp không chịu thuế

Thuế NTNN có thể không áp dụng với các giao dịch sau đây giữa nhà cung cấp nước ngoài và bên Việt Nam:

- Kinh doanh hàng hóa thuần túy (có hay không có điều khoản nghĩa vụ bảo hành): Thuế NTNN sẽ không áp dụng nếu thỏa mãn tất cả điều kiện dưới đây:
 - Hàng hóa được giao tại cảng nước ngoài hoặc cảng Việt Nam; và
 - Tất cả nghĩa vụ của người bán được hoàn thành tại một trong hai cảng đến; và
 - Người bán không chịu chi phí/nghĩa vụ/ rủi ro nội địa.
- Dịch vụ được thực hiện và tiêu dùng ngoài Việt Nam.
- Dịch vụ được thực hiện bên ngoài Việt Nam, bao gồm:
 - Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc và thiết bị;
 - Dịch vụ quảng cáo và tiếp thị (trừ quảng cáo, tiếp thị trên Internet);
 - Đầu tư và xúc tiến thương mại;
 - Dịch vụ môi giới buôn bán hàng hóa;
 - Đào tạo (trừ đào tạo trực tuyến);
 - Chia cước dịch vụ bưu chính quốc tế và cước dịch vụ viễn thông quốc tế (được cung cấp ngoài Việt Nam) giữa Việt Nam và nước ngoài;
 - Dịch vụ thuê đường truyền và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của Luật viễn thông và Luật bưu chính.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan hay cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phục vụ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc cho mục đích gia công của doanh nghiệp khác.

Cổ tức

Cổ tức, lợi tức trả cho các cổ đông/nhà đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài không phải chịu thuế nhà thầu hay bất kỳ loại thuế chuyển lợi nhuận nào khác.

Tiền lãi vay

Lãi tiền vay trả cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế nhà thầu với mức thuế suất TNDN 5%. Các khoản vay nước ngoài được cung cấp từ chính phủ hoặc các tổ chức chính phủ có thể được miễn thuế lãi suất nếu thỏa mãn các điều kiện áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận liên chính phủ. Lãi trái phiếu (trừ trái phiếu được miễn thuế) và chứng chỉ tiền gửi phát hành cho doanh nghiệp nước ngoài chịu thuế suất TNDN 5%. Tiền lãi nêu trên được miễn thuế GTGT của thuế NTNN.

Thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết hơn một số điều của Luật quản lý thuế 2019 đối với hoạt động Thương mại điện tử, cụ thể là về trách nhiệm của các ngân hàng và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (sau đây gọi tắt là “Tổ chức thanh toán tài chính”) như sau:

- Tổ chức thanh toán tài chính có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế hàng tháng cho các doanh nghiệp nước ngoài có thực hiện các hoạt động thương mại điện tử và có thu nhập phát sinh từ Việt Nam nhưng không đăng ký nộp thuế tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu nước ngoài”). Tổng Cục Thuế sẽ thông báo danh tính và địa chỉ trang web của các Nhà thầu nước ngoài không đăng ký nộp thuế tại Việt Nam cho ngân hàng và Tổ chức thanh toán tài chính để thực hiện.
- Tổ chức thanh toán tài chính cũng có trách nhiệm theo dõi và cung cấp cho Tổng Cục Thuế về các dữ liệu nếu Nhà thầu nước ngoài và các cá nhân ở Việt Nam sử dụng phương thức thanh toán mà theo đó việc khấu trừ nêu trên không thể thực hiện được (ví dụ thanh toán bằng thẻ tín dụng).

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Tổng quan

Việt Nam đã ký kết hơn 80 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (sau đây gọi tắt là “Hiệp định”) với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau (bao gồm Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Vương quốc Anh, Đan Mạch, Canada). Một số Hiệp định khác đang trong giai đoạn đàm phán. Điểm đáng chú ý là Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Hoa Kỳ, mặc dù đến nay Hiệp định này vẫn chưa có hiệu lực.

Nhìn chung, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần có mục đích chính nhằm tránh việc đánh thuế hai lần bằng cách (1) miễn hoặc giảm thuế cho công dân của các nước đã tham gia ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, hoặc (2) được hoàn trả số tiền thuế phải nộp ở nước sở tại. Bên cạnh đó, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần tạo ra khung pháp lý cho việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa cơ quan thuế Việt Nam và các nước ký kết trong công tác quản lý thuế quốc tế nhằm ngăn chặn việc trốn thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản.

Việc áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần tuân theo các nguyên tắc cơ bản như sau:

- Nếu có sự không nhất quán giữa các quy định trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và luật thuế địa phương, các quy định của Hiệp định sẽ được áp dụng;
- Tuy nhiên, nếu các nghĩa vụ thuế liên quan được quy định trong các Hiệp định không tồn tại ở Việt Nam hoặc các Hiệp định yêu cầu áp mức thuế suất cao hơn mức thuế suất ở nước sở tại, pháp luật nước sở tại sẽ được áp dụng;
- Trường hợp có một điều khoản trong Hiệp định không được xác định, điều khoản đó sẽ được giải thích theo định nghĩa của pháp luật nước sở tại.

Đối tượng áp dụng

Các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được áp dụng cho các tổ chức và cá nhân nước ngoài (sau đây gọi là “nhà thầu nước ngoài”) là đối tượng cư trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, hoặc cả hai nếu các nhà thầu nước ngoài đó đáp ứng các điều kiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và pháp luật Việt Nam.

Các loại thuế áp dụng

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần chỉ áp dụng cho nghĩa vụ thuế phát sinh từ thu nhập và tài sản được quy định riêng biệt trong mỗi Hiệp định. Trong trường hợp của Việt Nam, các loại thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thường bao gồm:

- Thuế Thu nhập cá nhân;
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Quy trình áp dụng

Việc miễn/ giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần không được tự động áp dụng. Thông thường, các nhà thầu nước ngoài phải thực hiện một số thủ tục bao gồm việc nộp hồ sơ thông báo đủ điều kiện miễn thuế hoặc giảm thuế theo Hiệp định cho cơ quan thuế Việt Nam trong vòng 15 ngày trước thời hạn khai thuế.

Đối với đề nghị miễn giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần, quy trình chuyển đổi từ thông báo sang chấp thuận từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Thời hạn dành cho cơ quan thuế xem xét và đánh giá hồ sơ áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần cũng đã được quy định. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải ban hành quyết định chấp nhận số thuế được miễn, giảm hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do từ chối đề nghị áp dụng hiệp định bằng văn bản.

Trong một số trường hợp nhất định, thời hạn nộp hồ sơ sẽ được quy định riêng bởi pháp luật nước sở tại. Nhà thầu nước ngoài có thể ủy quyền cho các bên Việt Nam (bên tham gia thỏa thuận với nhà thầu nước ngoài hoặc có tài sản thuộc sở hữu của nhà thầu nước ngoài) để nộp hồ sơ thay mặt cho nhà thầu nước ngoài.

Thông thường, bộ hồ sơ thông báo sẽ bao gồm các tài liệu sau:

- Thông báo về việc đủ điều kiện được miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần;
- Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú được cấp bởi cơ quan thuế của nước cư trú và được cấp vào năm trước năm thực hiện thông báo đủ điều kiện được miễn hoặc giảm thuế; và
- Một bản sao của hợp đồng và các tài liệu chứng minh khác có liên quan.

(Đối với từng trường hợp cụ thể, các tài liệu được yêu cầu trong bộ hồ sơ sẽ khác nhau tùy thuộc vào pháp luật nước sở tại. Do đó, đề nghị nhà thầu nước ngoài và bên Việt Nam nên đối chiếu cẩn thận quy định hiện hành trước khi nộp hồ sơ)

Trong trường hợp không nộp hồ sơ thông báo, các bên Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm thực hiện khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, tuy nhiên vẫn có thể yêu cầu hoàn thuế trong vòng ba năm kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Các thủ tục hoàn thuế lúc này thường sẽ khó khăn, tốn nhiều thời gian và chi phí hơn.

Quy định về người thực hưởng và ngăn ngừa trốn thuế

Việc miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần sẽ không được áp dụng nếu mục đích chính của hợp đồng là để được hưởng việc miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định; hoặc người đề nghị không phải là người thụ hưởng. Các hướng dẫn cũng đưa ra quy định về việc phải thực hiện xem xét bản chất thay vì hình thức khi xác định người thụ hưởng và đưa ra các yếu tố để xem xét, bao gồm:

- Người đề nghị có nghĩa vụ phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một công ty ở nước thứ ba trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;
- Người đề nghị không có hoặc hầu như không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào;
- Người đề nghị không có hoặc có rất ít quyền kiểm soát, có rủi ro phải gánh chịu đối với thu nhập nhận được;
- Thỏa thuận giá trị (back to back arrangements): Các thỏa thuận mà người đề nghị là người cung cấp dịch vụ/cho vay bao gồm các điều kiện và điều khoản trong một thỏa thuận khác với bên thứ ba mà người đề nghị là người được nhận dịch vụ/khoản vay;

- Người đề nghị là đối tượng cư trú của một nước có thuế suất thấp;
- Người đề nghị là một công ty trung gian hoặc một đại lý.

Các mức thuế khấu trừ tại nguồn

Bảng tóm tắt các mức thuế khấu trừ tại nguồn theo các Hiệp định như sau:

Stt	Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Lãi suất (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
1	Algeria (***)	15	15	1, 2
2	Ôxtrâyli	10	10	-
3	Áo	10	7,5/10	2
4	Azerbaijan	10	10	2
5	Bangladesh	15	15	2
6	Belarus	15	15	2
7	Bỉ	10	5/10/15	2
8	Brunei	10	10	2
9	Bulgaria	10	15	2
10	Campuchia	10	10	2
11	Canada	10	7,5/10	2
12	Trung Quốc	10	10	2
13	Croatia	10	10	-
14	Cuba	10	10	-
15	Cộng hòa Séc	10	10	2
16	Đan Mạch	10	5/15	2
17	AI-cap	15	15	1
18	Estonia (***)	10	7.5/10	-

Stt	Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Lãi suất (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
19	Phần Lan	10	10	2
20	Pháp (**)	Nil	10	-
21	Đức	10	7,5/10	2
22	Hồng Kông	10	07/10	2
23	Hungary	10	10	-
24	Iceland	10	10	2
25	Ấn Độ	10	10	2
26	Indonesia	15	15	2
27	Iran	10	10	2
28	Ireland	10	5/10/15	2
29	Israel	10	5/7.5/15	2
30	Ý	10	7,5/10	2
31	Nhật Bản	10	10	2
32	Kazakhstan	10	10	2
33	Hàn Quốc	10	5/15	2
34	Bắc Triều Tiên	10	10	2
35	Kuwait	15	20	1, 2
36	Lào	10	10	-
37	Latvia	10	7,5/10	2
38	Luxemburg	10	10	-
39	Macau	10	10	2
40	Macedonia	10	10	1

Stt	Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Lãi suất (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
41	Malaysia	10	10	2
42	Malta	10	5/10/15	2
43	Mongolia	10	10	2
44	Morocco	10	10	2
45	Mozambique	10	10	-
46	Myanmar	10	10	2
47	Hà Lan	10	5/10/15	2
48	New Zealand	10	10	-
49	Na Uy	10	10	2
50	Oman	10	10	2
51	Pakistan	15	15	2
52	Palestine	10	10	-
53	Panama	10	10	-
54	Bồ Đào Nha	10	7,5/10	2
55	Philippines	15	15	2
56	Ba Lan	10	10/15	-
57	Qatar	10	5/10	2
58	Romania	10	15	2
59	Nga	10	15	2
60	San Marino	10/15	10/15	-
61	Ả Rập Saudi	10	7,5/10	2
62	Serbia	10	10	2

Stt	Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Lãi suất (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
63	Seychelles	10	10	-
64	Singapore	10	5/10	2
65	Slovakia	10	5/10/15	2
66	Tây Ban Nha	10	10	2
67	Sri Lanka	10	15	2
68	Thụy Điển	10	5/15	2
69	Thụy Sĩ	10	10	-
70	Đài Loan	10	15	-
71	Thái Lan	10/15	15	2
72	Tunisia	10	10	2
73	Thổ Nhĩ Kỳ	10	10	2
74	Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất	10	10	05/15
75	Ucraina	10	10	2
76	Anh	10	10	2
77	Hoa Kỳ	10	5/10	1, 2
78	Đông Uruguay	10	10	-
79	Uzbekistan	10	15	2
80	Venezuela	10	10	2

Nguồn: Tổng cục thuế

Lưu ý:

1. Chưa có chịu thuế.
2. Tiền lãi nhận được bởi một số cơ quan chính phủ được miễn thuế khấu trừ tại nguồn.

Trong một số trường hợp các mức thuế suất theo hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế khấu trừ tại nguồn theo luật trong nước. Trong trường hợp đó mức thuế suất theo luật trong nước sẽ được áp dụng.

Xác định giá giao dịch liên kết

Tổng quan

Việt Nam đưa ra quy định về "chống chuyển giá" lần đầu tiên vào năm 1997, ban đầu chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Quy định này sau đó đã nhiều lần được sửa đổi và phần lớn không được thực thi cho đến năm 2005. Sau đó, quy định này đã được sửa đổi đáng kể để mở rộng phạm vi áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp và trở thành một hướng dẫn hiệu quả cho các doanh nghiệp tham gia vào giao dịch liên kết cho đến nay. Các hướng dẫn đã được trải qua một thay đổi trong năm 2010 với việc ban hành Thông tư 66, có hiệu lực vào ngày 06 tháng 6 năm 2010.

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 20/2017/NĐ-CP về quản lý thuế của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Nghị định 20) thay thế cho Thông tư 66.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định 68/2020/NĐ-CP ("Nghị định 68") sửa đổi Khoản 3, Điều 8 của Nghị định 20 về việc nói lỏng ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ. Các quy định mới này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi thỏa mãn những điều kiện nhất định, chi phí lãi vay không được khấu trừ có thể được chuyển tiếp sang những năm tính thuế tiếp theo trong thời gian tối đa là 5 năm.

Vào ngày 5 tháng 11 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("Nghị định 132"), đưa ra các quy định mới về xác định giá giao dịch liên kết tại Việt Nam. Nghị định 132 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2020, áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp 2020 trở đi và thay thế Nghị định 20 và Nghị định 68.

Các quy định về giá chuyển nhượng của Việt Nam cũng áp dụng đối với các giao dịch liên kết thực hiện trong nội địa Việt Nam.

Một số thay đổi và điều chỉnh được quy định bởi Nghị định 132 bao gồm:

Đối tượng áp dụng

Nghị định 132 mở rộng đối tượng áp dụng là các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết (bao gồm cả các đối tượng nộp thuế không theo phương pháp kê khai, vd. nhà thầu nước ngoài).

Định nghĩa về bên liên kết

So với quy định tại Nghị định 20, Nghị định 132 bổ sung thêm các đối tượng được xác định là bên có quan hệ liên kết như sau:

- Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha, , ông bà nội, nội, cháu nội, ông bà ngoại, ngoại, cháu ngoại, cô, chú, bác, cậu, dì ruột và cháu ruột;
- Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.

Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Các phương pháp xác định giá được chấp thuận ở Việt Nam cho mục đích xác định giá thị trường tương tự với các phương pháp do Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đề ra trong Hướng dẫn về xác định giá giao dịch liên kết cho các công ty đa quốc gia và các cơ quan thuế, bao gồm phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp so sánh lợi nhuận, và phương pháp tách lợi nhuận.

Mở rộng phạm vi tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập

Việc ưu tiên lựa chọn các đối tượng so sánh không thay đổi. Đó là, các đối tượng so sánh được chọn theo thứ tự sau: (i) các đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; (ii) các đối tượng so sánh trong cùng quốc gia và lãnh thổ với người nộp thuế; và (iii) các đối tượng so sánh trong cùng khu vực với cùng ngành nghề và điều kiện kinh tế.

Tuy nhiên, Nghị định 132 quy định một vài thay đổi trong nguyên tắc mở rộng phạm vi lựa chọn các đối tượng so sánh đối với các giao dịch liên kết duy nhất và đặc thù khi không có đối tượng so sánh độc lập như sau:

- Ưu tiên lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo phân ngành kinh tế có tính tương đồng cao nhất trong cùng địa bàn, cùng địa phương, trong nước;
- Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn

Nghị định 132 thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn. Cụ thể, khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75 (thu hẹp từ bách phân vị thứ 25 đến bách phân vị thứ 75 theo Nghị định 20). Như vậy, tứ phân vị thứ nhất được nâng lên thêm 10%. Do vậy, người nộp thuế cần đánh giá lại các chính sách giá giao dịch liên kết từ năm tài chính 2020 trở đi nhằm đảm bảo tỷ suất lợi nhuận nằm trong khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết ba cấp và bốn mẫu tờ khai về thông tin giao dịch liên kết

Tương tự Nghị định 20, Nghị định 132 vẫn yêu cầu Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo ba cấp, cụ thể là Hồ sơ quốc gia, Hồ sơ toàn cầu và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phải được soạn lập trước thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Nếu công ty có công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên, công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có nhiệm vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Theo Nghị định 132, thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Tuy nhiên, nếu công ty mẹ tối cao ở nước ngoài, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia không bắt buộc phải nộp trong trường hợp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cung cấp cho Cơ quan thuế của Việt Nam thông qua cơ chế trao đổi thông tin tự động. Tuy nhiên, một công ty cần phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và văn bản thông báo có liên quan trong một số trường hợp nhất định.

Khi Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra người nộp thuế, thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Luật Thanh tra kể từ khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin.

Về việc kê khai thông tin giao dịch liên kết, Nghị định 132 quy định bốn Phụ lục tờ khai về thông tin giao dịch liên kết, thay thế các Mẫu được quy định tại Nghị định 20, cụ thể:

- Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và các giao dịch liên kết;
- Phụ lục II - Danh mục các thông tin và tài liệu cung cấp tại Hồ sơ quốc gia
- Phụ lục 3 - Danh mục các thông tin và tài liệu cung cấp tại Hồ sơ toàn cầu; và
- Phụ lục IV - Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

Miễn trừ tuân thủ

Các miễn trừ bên dưới được áp dụng cho người nộp thuế:

- Phát sinh tổng doanh thu dưới 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD) và tổng giá trị của tất cả các giao dịch liên kết dưới 30 tỷ đồng (1,5 triệu USD).
- Thực hiện các chức năng đơn giản, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng (10 triệu USD) và có tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế Thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu từ 5% trở lên đối với chức năng phân phối; 10% trở lên đối với chức năng sản xuất; và 15% trở lên đối với chức năng gia công.
- Đã ký kết Thỏa thuận về phương pháp xác định giá trước (APA) và thực hiện nộp báo cáo thường niên theo quy định về APA.

Bên cạnh đó, miễn trừ một phần (Hồ xác định giá giao dịch liên kết được miễn, nhưng Tờ khai thông tin về giao dịch liên kết vẫn được yêu cầu) được áp dụng nếu:

- Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam; và
- Người nộp thuế và các bên liên kết áp dụng cùng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Khấu trừ thuế đối với các chi phí với bên liên kết

Nghị định 132 sửa đổi quy định về ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ như sau:

- Ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ được nâng lên 30% (tăng từ mức hiện tại 20%). Việc tính toán ngưỡng khấu trừ này dựa trên tỷ lệ chi phí lãi vay thuần (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trên tổng lợi nhuận thuần cộng với chi phí lãi vay thuần và chi phí khấu hao (EBITDA).
- Chi phí lãi vay vượt ngưỡng 30% có thể được chuyển tiếp sang các kỳ tính thuế tiếp theo, và được khấu trừ nếu tỷ lệ tổng chi phí lãi vay thuần/ EBITDA của những năm tiếp theo đó thấp hơn 30%. Thời hạn chuyển tiếp tối đa là năm (05) năm.
- Ngưỡng khống chế 30% không áp dụng trong một số trường hợp bao gồm: khoản vay của người nộp thuế các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn từ ODA (Hỗ trợ phát triển chính thức), các khoản vay ưu đãi khác nhau được thực hiện bởi chính phủ và các khoản vay được thực hiện cho các chương trình quốc gia và chính sách lợi ích xã hội của nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN vẫn được xác định theo ngưỡng khống chế trên.

Đối với các chi phí nội bộ tập đoàn, nếu người nộp thuế muốn khấu trừ thuế, người nộp thuế phải chứng minh rằng các dịch vụ mang lại lợi ích kinh tế và bắt buộc phải cung cấp chứng từ (tài liệu chứng minh) về tính hợp lý của phương pháp tính phí dịch vụ. Khấu trừ thuế sẽ không có hiệu lực cho các chi phí không đem lại lợi ích trực tiếp hoặc giá trị bổ sung cho người nộp thuế, chẳng hạn như các dịch vụ trùng lặp hoặc chi phí dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông. Ngoài ra, tỷ lệ cộng thêm trên chi phí phát sinh với bên thứ ba mà người nộp thuế ở Việt Nam phải chịu thì không được khấu trừ.

Các giao dịch liên kết không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của người nộp thuế sẽ được coi là chi phí không được trừ.

Thỏa thuận về phương án xác định giá trước (APA)

Cơ chế APA được Bộ Tài chính ban hành lần đầu theo Thông tư 201/2013/TT-BTC vào ngày 20 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực từ tháng 2 năm 2014.

Vào ngày 18 tháng 6 năm 2021, Thông tư 45/2021/TT-BTC được ban hành và thay thế Thông tư 201 từ ngày 3 tháng 8 năm 2021.

Cơ chế APA được áp dụng tại Việt Nam bao gồm APA đơn phương, APA song phương và APA đa phương.

Quy trình xin áp dụng APA được chia thành năm giai đoạn: tham vấn trước khi nộp hồ sơ chính thức (không bắt buộc); nộp hồ sơ chính thức; thẩm định; trao đổi, đàm phán; thống nhất và ký kết. Cơ quan thuế có thể áp dụng các biện pháp hành chính trong quá trình thẩm định hồ sơ APA để đánh giá tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp. Không có quy định về thời hạn cụ thể cho mỗi giai đoạn trong quy trình xin áp dụng APA.

Thời gian có hiệu lực của APA đã ký kết tối đa là 03 năm tính thuế nhưng không vượt quá số năm thực tế người nộp thuế đã hoạt động sản xuất kinh doanh và kê khai, nộp thuế TNDN tại Việt nam.

Thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết

Số lượng các cuộc thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết trong những năm gần đây có sự gia tăng rõ rệt, bằng những phương pháp ngày một phức tạp từ cơ quan thuế. Người nộp thuế thường được yêu cầu giải trình về tính hợp lệ của các đối tượng so sánh được sử dụng trong các Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, khả năng được khấu trừ đối với phí dịch vụ nội bộ tập đoàn và các biến động về tỷ suất lợi nhuận trên cơ sở toàn công ty hoặc theo phân khúc kinh doanh qua các năm. Ngoài ra, cơ quan thuế cũng đặc biệt chú ý đến các công ty ghi nhận tình trạng lỗ và thường yêu cầu các công ty này giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh. Hầu hết việc xem xét sự tuân thủ về giao dịch liên kết của người nộp thuế sẽ được bao gồm trong các cuộc kiểm tra thuế chung hiện nay.

Ảnh hưởng thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng chứng khoán

Thu nhập từ việc chuyển nhượng phần vốn trong doanh nghiệp phải chịu thuế suất thuế TNDN là 20%. Phần thuế này thường được gọi là thuế chuyển nhượng vốn mặc dù đây không phải là một loại thuế riêng biệt. Thu nhập tính thuế được xác định dựa trên giá chuyển nhượng trừ đi giá mua của phần vốn chuyển nhượng (hoặc giá trị ban đầu của khoản vốn góp nếu vốn được chuyển nhượng lần đầu tiên) và trừ đi các chi phí chuyển nhượng.

Trong trường hợp bên chuyển nhượng vốn là tổ chức nước ngoài, thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế TNDN phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài, thì doanh nghiệp Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế TNDN phải nộp của tổ chức nước ngoài. Việc kê khai và nộp thuế chuyển nhượng vốn phải được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày việc chuyển nhượng được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền; hoặc 10 ngày kể từ ngày các bên đồng ý chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp không cần có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan thuế Việt Nam có quyền điều chỉnh giá chuyển nhượng cho mục đích tính thuế trong trường hợp giá chuyển nhượng không phù hợp với giá thị trường hoặc không được ghi rõ trong hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Hiện tại, cơ quan thuế Việt Nam không chỉ chốt vắn các giao dịch chuyển nhượng vốn các công ty tại Việt Nam mà còn bao gồm các giao dịch chuyển nhượng vốn của công ty mẹ ở nước ngoài nơi nắm giữ vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Tổ chức nước ngoài chuyển nhượng chứng khoán thuộc đối tượng chịu mức thuế ấn định bằng 0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng, cho dù việc chuyển nhượng có tạo ra thu nhập hay không.

Đối với cổ đông là doanh nghiệp trong nước hoặc tổ chức nước ngoài nộp thuế theo phương pháp kê khai, thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn/ chuyển nhượng chứng khoán phải chịu thuế TNDN với thuế suất 20%.

Đối với cổ đông cá nhân, tác động thuế từ việc chuyển nhượng vốn/ chuyển nhượng chứng khoán sẽ được xác định cụ thể dựa trên quy định thuế TNCN hiện hành.

Dưới đây là tóm tắt ảnh hưởng thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng chứng khoán tại Việt Nam:

Bên chuyển nhượng		Chuyển nhượng vốn	Chuyển nhượng chứng khoán
Cổ đông cá nhân (thuế TNCN)	Cư trú	20% trên thu nhập tính thuế	0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.
	Không cư trú	0,1% trên giá chuyển nhượng vốn/chứng khoán từng lần.	
Cổ đông doanh nghiệp (thuế TNDN)	Tổ chức nước ngoài (nộp thuế TNDN theo phương pháp trực tiếp hoặc hỗn hợp)	20% trên thu nhập từ việc chuyển nhượng	0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng
	Tổ chức Việt Nam và nước ngoài (nộp thuế theo phương pháp kê khai)	20% trên thu nhập từ việc chuyển nhượng	

Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản đóng góp bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") chỉ áp dụng cho các cá nhân Việt Nam. Các khoản đóng góp bảo hiểm y tế ("BHYT") được áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài ký hợp đồng lao động với thời hạn từ 3 tháng trở lên.

Từ ngày 01/12/2018, các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội (BHXH) cũng áp dụng đối với cá nhân nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề; và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có xác định thời hạn từ 01 năm trở lên.

Lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ tập đoàn và người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định sẽ không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Tỷ lệ đóng góp BHXH/ BHYT/ BHTN đối với lao động Việt Nam:

	BHXH(*)	BHYT	BHTN	Tổng
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
Người sử dụng lao động	17,5%	3%	1%	21,5%

(*) Tham khảo lộ trình theo bảng sau:

BHXH	Người sử dụng lao động	Người lao động	Ngày bắt đầu thực hiện đối với lao động người nước ngoài
Quỹ ốm đau, thai sản	3%	-	1/12/2018
Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0.5% (**)	-	1/12/2018
Quỹ hưu trí và tử tuất	14%	8%	1/1/2022

(**) Có hiệu lực từ ngày 15/07/2020, các công ty hoạt động trong ngành, nghề có nguy cơ cao về bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động, đáp ứng các điều kiện cụ thể có thể áp dụng mức đóng góp thấp hơn 0,3% thay vì mức 0,5% vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định như hiện nay.

Từ ngày 01/01/2018, thu nhập dùng để đóng BHXH/BHYT/BHTN là tiền lương, một số khoản trợ cấp và các khoản thanh toán thường xuyên được ghi trong hợp đồng lao động, nhưng tối đa bằng 20 lần mức lương tối thiểu chung/cơ sở đối với BHXH/BHYT và 20 lần mức lương tối thiểu vùng đối với BHTN (từ 01/07/2019, mức lương tối thiểu chung là 1.490.000 đồng/tháng và từ 01/01/2020, mức lương tối thiểu vùng dao động khoảng 3.070.000 đồng đến 4.420.000 đồng/tháng tùy khu vực – các mức lương tối thiểu này có thể thay đổi từng năm).

Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc nói trên được tính hàng tháng và nộp vào cuối mỗi tháng. Người sử dụng lao động trích các khoản đóng góp này từ tiền lương của người lao động. Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc của người lao động và người sử dụng lao động sẽ được nộp cho Cơ quan BHXH.

Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc do người sử dụng lao động chi trả không phải là một khoản lợi ích chịu thuế TNCN của người lao động.

Các loại thuế khác

Lệ phí môn bài

Lệ phí môn bài là một sắc thuế trực thu áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, được thu hàng năm dương lịch. Đối tượng nộp lệ phí môn bài bao gồm tất cả các doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân (bao gồm các chi nhánh, cửa hàng và nhà máy) và các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Mức thu lệ phí môn bài dựa trên số vốn đã đăng ký của tổ chức, cá nhân, được trình bày trong bảng dưới đây.

Mức lệ phí môn bài và hướng dẫn liên quan dựa trên biểu phí được quy định trong Thông tư 65/2020/ TT-BTC. Mức thu lệ phí môn bài của các đơn vị kinh tế phụ thuộc vào cấu trúc doanh nghiệp và số vốn đăng ký, trong khi mức thu của hộ gia đình và cá nhân phụ thuộc vào doanh thu hàng năm như sau:

Mức thu lệ phí môn bài đối với các đơn vị kinh tế	
Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Mức lệ phí môn bài/năm (VND)
Trên 10	3.000.000
Từ 10 trở xuống	2.000.000
Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác	1.000.000
Mức thu lệ phí môn bài đối với hộ gia đình/ cá nhân	
Mức doanh thu hàng năm (triệu đồng)	Mức lệ phí môn bài/năm (VND)
Trên 500	1.000.000
Trên 300 đến 500	500.000
Trên 100 đến 300	300.000

Thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài được quy định trong Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau:

- Người nộp lệ phí môn bài (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) mới thành lập (bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh) hoặc có thành lập thêm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm thành lập hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Trường hợp trong năm có thay đổi về vốn thì người nộp lệ phí môn bài nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm phát sinh thông tin thay đổi.
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ khai thuế, cơ sở dữ liệu quản lý thuế để xác định doanh thu làm căn cứ tính số tiền lệ phí môn bài phải nộp và thông báo cho người nộp lệ phí môn bài thực hiện theo quy định.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt (“TTĐB”) là loại thuế áp dụng đối với việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số loại hàng hóa hoặc cung cấp một số dịch vụ nhất định. Hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) chịu thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra.

Giá tính thuế TTĐB

Giá tính thuế của hàng hóa/ dịch vụ là giá bán của hàng hóa/ dịch vụ chưa bao gồm thuế TTĐB, phí bảo vệ môi trường, và GTGT. Nếu giá bán ra của công ty bị xem là không phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường, cơ quan thuế có thể thực hiện ấn định thuế. Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là tổng giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu.

Nếu cơ sở sản xuất/cơ sở nhập khẩu bán hàng hóa cho cơ sở kinh doanh thương mại mà không phải là một bên độc lập, mức giá tính thuế tối thiểu có thể bị áp dụng trong một số trường hợp.

Khấu trừ thuế TTĐB

Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua từ cơ sở sản xuất trong nước. Trường hợp người nộp thuế nộp thuế TTĐB tại cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra, số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ vào thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra.

Thuế suất thuế TTĐB

Theo Luật thuế TTĐB, đối tượng chịu thuế TTĐB chia thành hai nhóm:

- Hàng hóa: thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe gắn máy, tàu bay, du thuyền, xăng, điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã; và
- Dịch vụ: kinh doanh vũ trường, mát-xa, ca-ra-ô-kê, ca-si-nô, kinh doanh xổ số, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược và kinh doanh gôn (golf).

Các mức thuế suất thuế TTĐB như sau:

Sản phẩm/ Dịch vụ	Thuế suất (%)
Xì gà/Thuốc lá	
• Từ 01 tháng 01 năm 2019	75
Rượu mạnh/ rượu vang	
• Từ 01 tháng 01 năm 2018	35 – 65
Bia	
• Từ 01 tháng 01 năm 2018	65
Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi	
• Từ 01 tháng 01 năm 2018	10 – 150
Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
Tàu bay	30
Du thuyền	30
Xăng	7 – 10
Điều hòa nhiệt độ (công suất từ 90.000 BTU trở xuống)	10
Bài lá	40
Vàng mã, hàng mã	70

Sản phẩm/ Dịch vụ	Thuế suất (%)
Kinh doanh vũ trường	40
Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
• Từ 01 tháng 01 năm 2016	
Kinh doanh đặt cược	30
Kinh doanh gôn (golf)	20
Kinh doanh xổ số	15

Thuế tài nguyên

Người nộp thuế tài nguyên là các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam như dầu khí, khí gas tự nhiên, khoáng sản, sản phẩm của rừng tự nhiên, thủy sản tự nhiên, tổ yến tự nhiên và nước thiên nhiên. Nước thiên nhiên sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định có thể được miễn thuế tài nguyên. Đối với các loại tài nguyên khác nhau, mức thuế suất áp dụng sẽ khác nhau, dao động từ 1% đến 40%. Thuế tài nguyên phải nộp bằng thuế suất nhân (x) với sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ nhân (x) với giá tính thuế của đơn vị tài nguyên. Có nhiều phương pháp khác nhau để xác định giá tính thuế, kể cả trường hợp mà giá trị thương mại của tài nguyên không thể xác định được. Thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng khai thác bình quân mỗi ngày.

Thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián tiếp được thu ở khâu sản xuất và nhập khẩu của một số sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, nhất là các sản phẩm xăng dầu và than đá. Các mức thuế được quy định như sau:

Hàng hóa	Đơn vị	Mức thuế (VND)
Xăng, dầu diesel, mỡ nhờn, etc.	liter/kg	1.000 – 4.000
Than đá	Tấn	15.000 – 30.000
HCFCs	kg	5.000

Túi ni lông (*)	kg	50.000
Hóa chất hạn chế sử dụng	kg	500 -1.000

(*) Trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường.

Vào tháng 11 năm 2020, Quốc hội đã thông qua Luật bảo vệ môi trường mới, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Không có thay đổi cụ thể nào đối với mức thuế suất thuế bảo vệ môi trường nêu trên theo Luật mới này.

Tiền thuê đất

Việc cho thuê quyền sử dụng đất cho nhà đầu tư nước ngoài (không thuộc trường hợp góp vốn) là một hình thức của thuế bất động sản. Thường được biết đến dưới hình thức cho thuê đất và mức giá thuê đất được thay đổi theo từng vị trí, cơ sở hạ tầng và lĩnh vực hoạt động.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhà, căn hộ phải trả tiền thuê đất theo luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Mức thuế được tính dựa trên số mét vuông diện tích đất sử dụng theo giá của một mét vuông đất tính thuế theo quy định và thuế suất dao động từ 0,03% đến 0,15%.

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế nhập khẩu

Thuế suất

Biểu thuế suất thuế xuất khẩu và nhập khẩu thường xuyên thay đổi.

Phần lớn hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đều chịu thuế nhập khẩu, trừ phi chúng thỏa các điều kiện để được miễn thuế.

Thuế nhập khẩu được tính bằng cách lấy trị giá tính thuế của từng mặt hàng nhập khẩu nhân với thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng.

Thuế suất thuế nhập khẩu được chia thành 3 loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt. Thuế suất ưu đãi được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước áp dụng Quy chế Tối huệ quốc (MFN), còn được gọi là Quan hệ Thương mại Bình thường) với Việt Nam. Các mức thuế suất MFN phù hợp với các cam kết của Việt Nam đối với WTO và được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ những nước có hiệp định thương mại ưu đãi đặc biệt với Việt Nam. Việt Nam có các hiệp định thương mại tự do với nhiều nước bao gồm các nước thành viên ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Chile, Úc và New Zealand và đã kết thúc đàm phán với liên minh hải quan Nga, Belarus và Kazakhstan. Việt Nam đã ký kết 3 thỏa thuận quan trọng bao gồm Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (UKVFTA).

Bên cạnh đó, Việt Nam đang trong quá trình đàm phán một số hiệp định khác với Hiệp hội thương mại tự do châu Âu (giữa Việt Nam và các nước gồm Iceland, Liechtenstein, Na Uy và Thụy Sĩ), giữa Việt Nam và Israel.

Để có đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt, hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O). Hàng hóa không có C/O hoặc có nguồn gốc từ các nước không thuộc diện được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu, thì sẽ chịu mức thuế suất thông thường (là thuế suất MFN cộng 50%).

Thuế GTGT thường được áp dụng cho hàng nhập khẩu với mức thuế suất 10%.

Cách tính thuế

Về nguyên tắc, Việt Nam tuân theo Hiệp định về xác định giá trị của WTO với một số điều chỉnh nhất định. Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thường dựa trên giá trị giao dịch (tức là giá đã trả hoặc phải trả cho hàng hóa nhập khẩu, và trong một số trường hợp cụ thể sẽ có điều chỉnh liên quan đến các yếu tố chịu thuế và không chịu thuế). Trong trường hợp giá trị giao dịch không được chấp nhận thì các phương pháp khác để tính giá trị hải quan sẽ được sử dụng. Ngoài thuế nhập khẩu, một số sản phẩm nhập khẩu còn phải chịu thuế TTĐB và thuế bảo vệ môi trường. Các hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu cũng sẽ chịu thuế GTGT (trừ trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo pháp luật về thuế GTGT).

Miễn thuế

Hàng hóa nhập khẩu cho các dự án nằm trong danh mục các lĩnh vực/ địa bàn được khuyến khích đầu tư và một số trường hợp khác được miễn thuế nhập khẩu.

Một số hàng hóa thuộc danh mục được miễn thuế nhập khẩu như sau:

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư xây dựng (trong nước chưa sản xuất được) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án nhất định;
- Nguyên liệu, phụ tùng, phụ kiện, vật tư khác, hàng mẫu, máy móc và thiết bị nhập khẩu để gia công hàng hóa xuất khẩu và thành phẩm nhập khẩu để sử dụng trong hàng gia công;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu;
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dụng, nguyên vật liệu (trong nước chưa sản xuất được) và thiết bị y tế, văn phòng nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của một số dự án ưu đãi đầu tư nhất định;
- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;
- Các trường hợp khác theo quy định của Luật Xuất khẩu và Nhập khẩu.

Hoàn thuế

Thuế nhập khẩu đã nộp về cơ bản có thể được hoàn lại trong một số trường hợp, bao gồm:

- Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế không nhập khẩu.
- Hàng hóa nhập khẩu chưa được sử dụng và phải tái xuất;
- Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu dùng trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Thuế xuất khẩu

Chỉ có một số mặt hàng phải chịu thuế xuất khẩu, chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên như cát, đá phấn, đá cẩm thạch, đá granit, quặng, dầu thô, lâm sản, và phế liệu kim loại, v.v... Mức thuế suất giao động từ 0% đến 40%. Giá tính thuế xuất khẩu là giá FOB (Free On Board)/giá giao tại biên giới, tức là giá bán của hàng hóa tại cảng đi như được ghi trong hợp đồng, không bao gồm cước vận chuyển và phí bảo hiểm. Nếu trị giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu không thể xác định được bằng trị giá giao dịch (tức là giá bán ghi trong hợp đồng) hoặc không đủ điều kiện, cơ quan Hải quan sẽ xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa xuất khẩu bằng cách áp dụng các phương pháp định giá tuần tự sau: giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá hải quan; giá bán của hàng hóa giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất; giá bán của hàng hóa xuất khẩu do cơ quan Hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại.

Các loại thuế khác đối với hàng nhập khẩu

Trong một số trường hợp nhất định, ngoài thuế nhập khẩu và thuế GTGT khâu nhập khẩu thì còn có một số loại thuế khác có thể được đánh vào hàng hóa nhập khẩu, ví dụ như là thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ.

Kiểm tra sau thông quan

Cơ quan hải quan có thể tiến hành kiểm tra sau thông quan tại văn phòng của cơ quan hải quan hoặc tại trụ sở của người nộp thuế. Hoạt động kiểm tra thường sẽ chú trọng vào các vấn đề như việc phân loại các mã số HS, xác định trị giá hải quan, tuân thủ theo chính sách miễn thuế xuất nhập khẩu đối với trường hợp xuất khẩu/gia công và xuất xứ hàng hóa.

Kiểm tra/ thanh tra thuế và các mức phạt

Việc kiểm tra/thanh tra thuế được thực hiện thường xuyên và thường được thực hiện cho một giai đoạn gồm một số năm tính thuế. Trước khi tiến hành kiểm tra/thanh tra thuế, cơ quan thuế sẽ gửi văn bản thông báo cụ thể về thời gian và phạm vi kiểm tra/thanh tra thuế đến đối tượng bị kiểm tra/thanh tra.

Các văn bản pháp luật quy định chi tiết các mức phạt khác nhau đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Các mức phạt này nằm trong phạm vi từ tiền phạt hành chính tương đối nhỏ đến các khoản tiền phạt cao gấp nhiều lần so với khoản tiền thuế phải nộp. Khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra/thanh tra thuế và phát hiện sai phạm, mức phạt là 20% trên số thuế khai thiếu sẽ được áp dụng. Mức lãi chậm nộp 0,03%/ngày sẽ được áp dụng đối với việc nộp thuế trễ hạn.

Thời hạn truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp là 10 năm (áp dụng từ ngày 1/7/2013) và thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế tối đa là 5 năm. Trong trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì cơ quan thuế có thể truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Giới thiệu RSM Việt Nam

RSM Việt Nam là công ty chuyên cung cấp các dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn kinh doanh chuyên nghiệp được thành lập vào tháng 7 năm 2001. RSM Việt Nam là thành viên của Hãng RSM Quốc tế từ năm 2012. RSM Việt Nam có hơn 400 chuyên gia và nhân viên thường xuyên phục vụ các công ty niêm yết đại chúng, tập đoàn đa quốc gia và cả các doanh nghiệp tư nhân trong nhiều lĩnh vực. Tập đoàn RSM Quốc tế xếp hạng thứ 6 trong số các tập đoàn kiểm toán và kế toán toàn cầu (dựa trên Bản tin kế toán quốc tế vào tháng 1 năm 2021) và đứng thứ 5 ở Mỹ. Hãng RSM Quốc tế có các công ty thành viên tại 123 quốc gia, với 860 văn phòng và hơn 51.000 nhân viên.

RSM Việt Nam được thành lập bởi các kiểm toán viên công chứng và chuyên viên tư vấn chuyên nghiệp đã và đang hoạt động trong ngành kiểm toán và tư vấn ngay từ những ngày đầu khi những dịch vụ này mới được hình thành tại Việt Nam. Hiện nay, RSM Việt Nam có văn phòng tại Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. RSM Việt Nam xếp thứ 8 về doanh thu trong Top 10 công ty kiểm toán có doanh thu lớn nhất Việt Nam dựa trên bảng xếp hạng của Bộ Tài chính.

Dịch vụ của chúng tôi bao gồm:

Dịch vụ thuế

- Đánh giá tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế
- Quản trị rủi ro thuế
- Dịch vụ tư vấn thuế trọn gói
- Hỗ trợ quyết toán thuế
- Soát xét về thuế và nộp hồ sơ tuân thủ
- Xác nhận chính sách ưu đãi thuế
- Xây dựng cấu trúc thuế hiệu quả
- Soát xét tờ khai thuế do doanh nghiệp/ cá nhân tự lập
- Lập tờ khai thuế cho cá nhân phải trực tiếp kê khai
- Đại diện cho khách hàng làm việc với cơ quan thuế
- Lập kế hoạch dài hạn về thuế

Dịch vụ về giao dịch liên kết

- Hỗ trợ nghĩa vụ tuân thủ (Chuẩn bị tài liệu chuyển giá và chuyển giao lại giao dịch của bên liên quan)
- Chuẩn bị / Soát xét các tài liệu và chính sách chuyển giá hỗ trợ
- Kế hoạch và cấu trúc chuyển giá
- Giải pháp tranh chấp liên quan đến chuyển giá
- Đào tạo chuyển giá

Dịch vụ tư vấn

Tư vấn thương vụ

- Hỗ trợ mua, bán và sáp nhập
- Định giá doanh nghiệp
- Soát xét tài chính, thuế, pháp lý và hoạt động
- Hỗ trợ Bên mua
- Hỗ trợ Bên bán
- Hỗ trợ thương thảo Hợp đồng mua bán doanh nghiệp
- Hỗ trợ tư vấn hậu sáp nhập
- Tìm đối tác hợp tác kinh doanh
- Tìm nguồn vốn
- Tái cấu trúc doanh nghiệp

Dịch vụ giải pháp quy trình kinh doanh và cho thuê ngoài

- Tổng hợp và lập báo cáo tài chính hoặc báo cáo quản trị
- Xem xét các phần hành kế toán
- Thiết kế, triển khai và hỗ trợ vận hành hệ thống kế toán
- Cung cấp nhân viên kế toán và Kế toán trưởng
- Tư vấn hệ thống kế toán tính giá thành
- Tư vấn hệ thống kế toán
- Cung cấp dịch vụ lập sổ sách kế toán
- Cung cấp dịch vụ huấn luyện kế toán tại doanh nghiệp (bao gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị)
- Tuyển dụng và cho thuê nhân sự
- Hỗ trợ luân chuyển nhân sự toàn cầu
- Tư vấn tuân thủ quy định lao động
- Tư vấn cấu trúc chi phí lao động
- Tư vấn chiến lược nhân sự

Tư vấn doanh nghiệp

- Thành lập doanh nghiệp
- Lập chiến lược và kế hoạch kinh doanh
- Tuân thủ quy định quản trị doanh nghiệp
- Nâng cao hiệu quả hoạt động
- Tư vấn chiến lược tăng trưởng
- Phân tích rủi ro và bảo mật thông tin

Tư vấn quản lý rủi ro

Kiểm toán nội bộ (KTNB)

- Soát xét hoạt động trọng yếu theo yêu cầu của Doanh nghiệp
- Tư vấn triển khai xây dựng bộ phận KTNB
- Đánh giá chất lượng hoạt động của bộ phận KTNB hiện có

Kiểm soát nội bộ (KSNB)

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống KSNB
- Đánh giá hệ thống KSNB hiện có

Quản lý rủi ro

- Đánh giá độc lập về quy trình QLRR của Doanh nghiệp
- Hỗ trợ thiết lập quy trình QLRR cho toàn Doanh nghiệp hoặc các bộ phận chủ chốt
- Hỗ trợ cải tiến hệ thống và các thành phần QLRR hiện hành của Doanh nghiệp
- Hỗ trợ xác định các rủi ro kinh doanh quan trọng hàng đầu của Doanh nghiệp

Tư vấn quản trị doanh nghiệp

- Dịch vụ hỗ trợ đánh giá hiệu quả hoạt động của Ban Lãnh đạo
- Tư vấn cho Tiểu ban kiểm toán/ Ban kiểm soát
- Chuyên nghiệp hóa công việc của Ban Lãnh đạo
- Hỗ trợ thiết lập và duy trì cơ cấu quản trị

Tư vấn CNTT

Đảm bảo chất lượng

- Kiểm soát tổng quan về công nghệ thông tin
- Đánh giá các quy trình & thủ tục liên quan đến môi trường kiểm soát hệ thống CNTT
- Đánh giá hệ thống an ninh bảo mật
- Đánh giá vai trò của hệ thống CNTT trong việc quản lý tài sản Doanh nghiệp
- Đánh giá hệ thống vận hành (bao gồm ERP, ví dụ SAP...)
- Đánh giá để đảm bảo một cách hợp lý rằng hệ thống vận hành thích hợp với nhu cầu sử dụng của Doanh nghiệp và đang hoạt động tốt
- Đánh giá kỹ thuật hệ thống CNTT
- Đánh giá cơ sở hạ tầng CNTT của tổ chức (workstations, servers, firewalls...) và so sánh với những tiền lệ, chuẩn mực tốt nhất để xác định lỗ hổng và cải tiến

Tư vấn quản lý

- Hệ thống quản lý CNTT
- Hỗ trợ soát xét, thiết lập hệ thống quản lý của bộ phận CNTT
- Đánh giá hệ thống quản trị rủi ro nhằm xác định các rủi ro CNTT trọng yếu và đưa ra khuyến nghị giảm thiểu các rủi ro này

Dịch vụ tính lương

Dịch vụ hải quan và thương mại quốc tế

Dịch vụ đảm bảo

- Kiểm toán báo cáo tài chính
- Soát xét thông tin tài chính
- Soát xét thông tin tài chính dựa theo các thủ tục thỏa thuận trước
- Chuyển đổi báo cáo theo IFRS
- Tư vấn/ đào tạo kỹ thuật kế toán

Hỗ trợ việc chào bán cổ phiếu lần đầu tiên trong nước và ghi danh trên thị trường chứng khoán ở nước ngoài

Liên hệ

Vui lòng liên hệ với bất kỳ chuyên gia nào theo danh sách bên dưới để biết thêm chi tiết về các dịch vụ của chúng tôi tại Việt Nam và mạng lưới quốc tế

Dịch vụ tư vấn thuế	Email
Ông Lê Khánh Lâm	lam.le@rsm.com.vn
Bà Phan Thị Kim Ngân	ngan.phan@rsm.com.vn
Bà Nguyễn Thị Liên Hương	huong.nguyen@rsm.com.vn
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	ngoc.nguyen@rsm.com.vn
Ông Lê Xuân Mão	mao.le@rsm.com.vn

Dịch vụ kiểm toán và đảm bảo	Email
Ông Đặng Xuân Cảnh	canh.dang@rsm.com.vn
Bà Lục Thị Vân	van.luc@rsm.com.vn
Bà Đặng Thị Hồng Loan	loan.dang@rsm.com.vn

Văn phòng Hà Nội	Email
Ông Nguyễn Thành Lâm	lam.nguyen@rsm.com.vn
Ông Lê Duy Trung	trung.le@rsm.com.vn

Văn phòng Đà Nẵng	Email
Bà Nguyễn Thị Gia Lai	lai.nguyen@rsm.com.vn

Khởi phát triển kinh doanh	
Khởi phát triển kinh doanh	business@rsm.com.vn

Chúng tôi thường xuyên cập nhật và chia sẻ những thông tin về thị trường Việt nam thông qua các bản tin và trang tin điện tử của chúng tôi. Để nhận các thông tin này, xin liên hệ đội ngũ Tiếp thị tại email marketing@rsm.com.vn

Văn phòng RSM Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1

T: +84 28 3827 5026

E: contact_hcm@rsm.com.vn

Hà Nội

Tầng 25, Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex
302 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy

T: +84 24 3795 5353

E: contact_hn@rsm.com.vn

Đà Nẵng

Tầng 5, Tòa nhà Đại Thắng
264 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Cẩm Lệ

T: +84 236 7300 020

E: contact_dn@rsm.com.vn



RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng.

Mạng lưới RSM không phải là một pháp nhân theo bất kỳ giải thích ở bất kỳ lãnh thổ nào. Mạng lưới RSM được quản lý bởi Công ty TNHH Quốc tế RSM, một công ty được đăng ký thành lập tại Anh và Wales với văn phòng đăng ký đặt tại số 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ.

Nhãn hiệu và thương hiệu RSM và các quyền sở hữu trí tuệ khác được sử dụng bởi các thành viên thuộc mạng lưới đều thuộc quyền sở hữu của Hiệp hội Quốc tế RSM, một hiệp hội được hoạt động theo Điều 60 của Luật Dân sự Thụy Sĩ, được đặt tại Zug.

© Hiệp hội Quốc tế RSM, 2022